

BÁO CÁO
Kết quả thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh năm 2024
và Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2025

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 -
Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi

Phần I
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ DÀI HẠN

1. Tiếp tục triển khai công tác cải tạo, phục hồi, nâng cấp hệ thống thiết bị, công trình các nhà máy điện của Công ty.
2. Nghiên cứu, chuẩn bị hồ sơ đề xuất được làm Chủ đầu tư thực hiện Dự án mở rộng nhà máy thủy điện Đa Nhim - giai đoạn 2 với công suất 80MW và Nhà máy điện mặt trời Đa Mi - giai đoạn 2 trong giai đoạn 2025-2030.

Phần II
KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH
(SXKD) NĂM 2024

I. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ

1. Tình hình thủy văn

- Trong năm 2024, tình hình thủy văn không thuận lợi, lưu lượng nước về các hồ thấp hơn so với kế hoạch. Lưu lượng nước về hồ Đơn Dương đạt 100% so với kế hoạch (25,30 m³/s/25,30 m³/s). Tuy nhiên, trong 11 tháng đầu năm lưu lượng nước về hồ chỉ đạt 89,94% kế hoạch, và trong tháng 11 do xuất hiện 02 cơn lũ nên phải xả tràn; lưu lượng nước về hồ Hàm Thuận đạt 91,67% so với kế hoạch (46,90 m³/s/51,16 m³/s).

- Lưu lượng trung bình nước về các hồ năm 2024 như sau: Hồ Đơn Dương là 25,30 m³/s, thấp hơn cùng kỳ 2023 và cao hơn trung bình nhiều năm (TBNN) (năm 2023: 27,54 m³/s, TBNN: 23,10 m³/s); hồ Hàm Thuận là 46,90 m³/s, thấp hơn cùng kỳ 2023 và TBNN (năm 2023: 58,46 m³/s; TBNN: 51,66 m³/s). Chi tiết như sau:

STT	Nội dung	Hồ Đơn Dương	Hồ Hàm Thuận
-----	----------	--------------	--------------

		2023	2024	2023	2024
1	Lưu lượng vào hồ (m ³ /s)	27,54	25,30	58,46	46,90
2	Lưu lượng chạy máy (m ³ /s)	23,32	20,49	50,25	44,35
3	Lưu lượng nước xả trung bình (m ³ /s)	3,81	4,41	3,69	1,78
4	Tổng lượng nước xả (triệu m ³)	120,25	139,43	116,44	56,42
5	Mức nước hồ đầu kỳ (m)	1042,06	1042,00	600,11	604,96
6	Mức nước hồ cuối kỳ (m)	1042,00	1042,00	604,96	605,00

2. Công tác sản xuất điện

Theo Nghị quyết số 617/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2024 của Đại hội đồng cổ đông năm 2024 phê duyệt kế hoạch (KH) sản lượng điện năm 2024 là 3.045 triệu kWh (Tr.kWh), thực hiện (TH) là 2.745,52 Tr.kWh tương đương 90,18% so với kế hoạch. Chi tiết như sau:

STT	Nội dung	TH 2024 (Tr.kWh)	KH 2024 (Tr.kWh)	TH/KH (%)	TH 2023 (Tr.kWh)	TH 2024/TH 2023 (%)
(a)	(b)	(1)	(2)	(3=1/2)	(4)	(5=1/4)
1	Sản lượng điện sản xuất	2.745,52	3.044,59	90,18	3.099,98	88,57
	- Thủy điện	2.679,24	2.979,72	89,92	3.037,93	88,19
	- Điện mặt trời	66,28	64,87	102,17	62,05	106,82
2	Sản lượng điện thương phẩm	2.728,08	3.019,78	90,34	3.077,39	88,65
	- Thủy điện	2.662,42	2.955,47	90,08	3.015,90	88,28
	- Điện mặt trời	65,66	64,31	102,10	61,49	106,78

3. Chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và vận hành thị trường điện

a) Chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật

STT	Chỉ tiêu	TH 2024	KH 2024	TH/KH (%)	Đánh giá (Đ/KĐ)
		(1)	(2)	(3=1/2)	

1	Tỉ lệ điện tự dùng (%)	0,69	$\leq 0,84$	86,90	Đạt
2	Hệ số khả dụng (%)	96,040	$\geq 95,550$	98,98	Đạt
3	Tỉ lệ ngừng máy sự cố (%)	0,002	0,490	0,408	Đạt
4	Tỉ lệ ngừng máy bảo dưỡng (%)	3,958	3,960	110,09	Đạt

b) Vận hành trị trường điện

Chỉ tiêu	TH 2024	KH 2024	TH/KH (%)	Đánh giá (Đ/KĐ)
	(1)	(2)	(3=1/2)	
Doanh thu bán điện tăng thêm (Triệu đồng)	83.900	64.830	129,42	Đạt

4. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Thực hiện	Kế hoạch	TH/KH (%)
1	Tổng doanh thu	2.131.242	1.898.540	112,26
	- Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh điện (bao gồm lãi tiền gửi)	2.059.171	1.855.387	110,98
	- Doanh thu hoạt động tài chính	66.680	39.778	167,63
	- Doanh thu khác	5.391	3.375	159,73
2	Tổng chi phí	1.027.417	1.220.832	84,16
	- Chi phí hoạt động sản xuất điện (gồm các khoản làm tăng giảm giá điện)	1.023.530	1.217.794	84,05
	<i>Trong đó: Lỗ/Lãi (Chênh lệch tỷ giá)</i>	<i>30.780</i>	<i>(71.209)</i>	-
	- Chi phí hoạt động tài chính	-	-	-
	- Chi phí khác	3.887	3.038	127,95
3	Tổng lợi nhuận trước thuế	1.103.825	677.708	162,88

	- Lợi nhuận hoạt động sản xuất kinh doanh điện	1.035.641	637.593	162,43
	- Lợi nhuận hoạt động tài chính	66.680	39.778	167,63
	- Lợi nhuận khác	1.504	337	446,29
4	Lợi nhuận sau thuế	905.915	542.166	167,09
5	Cổ tức	21%	12%	175,00

4.1. Hoạt động sản xuất điện

a) Doanh thu

- Doanh thu sản xuất điện là 2.004.453 triệu đồng, đạt 112,27% kế hoạch năm.

- Doanh thu lãi tiền gửi, tiền cho vay là 54.718 triệu đồng, đạt 78,17% kế hoạch năm. Nguyên nhân do Tổng công ty Phát điện 1 trả nợ trước hạn khoản vay 800.000 triệu đồng vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 nên lãi tiền cho vay giảm so với năm 2023. (Lãi tiền cho vay năm 2024 là 28.500 triệu đồng, lãi tiền cho vay năm 2023 là 70.900 triệu đồng).

b) Chi phí

Tổng chi phí thực hiện (không bao gồm lỗ/lãi chênh lệch tỷ giá (CLTG)) là 1.054.310 triệu đồng, tương đương 91,95% kế hoạch năm, cụ thể như sau:

- Các khoản mục chi phí giảm

+ Thuế tài nguyên giảm 26.076 triệu đồng và phí dịch vụ môi trường rừng giảm 10.550 triệu đồng do sản lượng điện giảm so với kế hoạch năm;

+ Chi phí dịch vụ mua ngoài giảm 9.849 triệu đồng do giảm chi phí mua điện tự dùng giảm 886 triệu đồng và chi phí dịch vụ mua ngoài khác giảm 8.963 triệu đồng do một số hạng mục tiết giảm qua đấu thầu và một vài hạng mục chuyển tiếp sang năm 2025;

+ Chi phí vật liệu giảm 3.173 triệu đồng do tiết giảm trong quá trình đấu thầu;

+ Chi phí lãi vay giảm 1.705 triệu đồng do tỷ giá đồng Yên (JPY) giảm, dẫn đến giảm giá trị quy đổi khoản vay bằng JPY, tỷ giá Đô la Mỹ (USD) tăng không đáng kể;

+ Chi phí sửa chữa lớn giảm 856 triệu đồng do tiết giảm trong đấu thầu;

+ Chi phí bằng tiền giảm do: Thực hiện tiết kiệm và tiết giảm trong đấu thầu như: chi phí hội nghị tiếp khách, chi phí có tính chất phúc lợi, chi phí phát quang... . Một số hạng mục năm 2024 chuyển tiếp sang năm 2025.

- Các khoản mục chi phí tăng

+ Chi phí tiền lương tăng 3.743 triệu đồng do năng suất lao động tăng.

+ Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN tăng do lương cơ sở tăng.

- Các khoản mục khác tăng/giảm không đáng kể so với kế hoạch được duyệt.

c) Các khoản làm tăng/giảm giá thành điện: Lỗ/Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện trong năm là 30.780 triệu đồng, Công ty đã hạch toán toàn bộ vào doanh thu tài chính trong kỳ.

d) Lợi nhuận sản xuất điện (Bao gồm các khoản làm tăng/giảm giá thành điện) là 1.035.641 triệu đồng, đạt 162,43% so với kế hoạch năm.

4.2. Hoạt động tài chính

a) Doanh thu tài chính

Trong năm, Công ty nhận cổ tức từ các khoản đầu tư được 66.680 triệu đồng, cụ thể như sau:

- Công ty cổ phần (CTCP) Thủy điện Hạ Sông Pha chia cổ tức năm 2023 là 10% với số tiền 11.200 triệu đồng.

- Công ty cổ phần Thủy điện A Vương chia cổ tức năm 2023 là 47,89% và tạm ứng 5,00% cổ tức năm 2024 với số tiền 18.000 triệu đồng.

- Công ty cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ chia cổ tức năm 2023 là 53,25% và tạm ứng cổ tức năm 2024 là 5% với số tiền 7.400 triệu đồng.

- Công ty cổ phần Phong điện Thuận Bình chia cổ tức năm 2023 là 20% và tạm ứng cổ tức 10% năm 2024 với số tiền là 30.000 triệu đồng.

b) Chi phí tài chính

Trong năm 2024, Công ty không phát sinh chi phí tài chính.

4.3. Hoạt động sản xuất khác

Hoạt động sản xuất khác đạt doanh thu 5.391 triệu đồng (Trong đó hoạt động cung cấp dịch vụ là 3.700 triệu đồng).

4.4. Lợi nhuận:

Lợi nhuận trước thuế là 1.103.825 triệu đồng, đạt 162,88% kế hoạch năm. Lợi nhuận sau thuế là 905.915 triệu đồng, đạt 167,09% kế hoạch năm. Lợi nhuận đạt cao nhờ hoạt động sản xuất điện thuận lợi và lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại vào cuối năm.

4.5. Cổ tức

Hội đồng quản trị đề xuất mức cổ tức năm 2024 là 21% đạt 175,00% so với kế hoạch năm.

II. CÔNG TÁC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG - MUA SẮM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

1. Công tác đầu tư xây dựng (ĐTXD)

1.1 Dự án mở rộng nhà máy thủy điện Đa Nhim (DNEX)

a) Tình hình giải ngân

Trong năm 2024, Công ty đăng ký kế hoạch là 56.788 triệu đồng; đầu tư thuần là 1.702 triệu đồng, trả nợ gốc là 55.086 triệu đồng. Thực hiện năm 2024 là 48.855 triệu đồng tương đương 86,03% kế hoạch năm. Số tiền trả nợ gốc thực hiện thấp hơn kế hoạch do tỷ giá đồng Yên Nhật giảm mạnh. Chi tiết như sau:

STT	Hạng mục	Thực hiện (Triệu đồng)	Kế hoạch (Triệu đồng)	So sánh TH 2024/ KH 2024 (%)
1.	Trả nợ gốc	47.180	55.086	85,65
2.	Đầu tư thuần	1.675	1.702	98,41
	Tổng cộng	48.855	56.788	86,03

b) Tình hình thực hiện

- Công ty đã khởi kiện Công ty cổ phần Xây dựng 47 vi phạm nghĩa vụ về thời gian hoàn thành công trình của Hợp đồng số 368/DHD-CC47 ngày 09 tháng 12 năm 2015 giữa Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi và Công ty cổ phần Xây dựng 47 về việc thực hiện Gói thầu 12.01-(DNE-D1): Công tác xây dựng kiến trúc công trình chính, Dự án mở rộng nhà máy thủy điện Đa Nhim.

- Về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư: Cục Điện lực và Năng lượng tái tạo (ĐL-NLTT) đã có Báo cáo số 151/BC-ĐL ngày 14 tháng 11 năm 2024 về kết quả rà soát đề giải quyết các vướng mắc DNEX gửi Bộ Công Thương.

1.2. Dự án nhà máy điện mặt trời Đa Mi

Trong năm 2024, Công ty đăng ký kế hoạch giải ngân trả nợ gốc là 66.392 triệu đồng, thực hiện là 48.763 triệu đồng, tương đương 73,45% kế hoạch năm. Nguyên nhân Công ty đã trả hết dư nợ khoản vay lãi suất thả nổi sớm hơn dự kiến vào cuối năm 2023, khoản vay chỉ còn dư nợ lãi suất cố định nên trả nợ gốc năm 2024 giảm. Chi tiết như sau:

STT	Hạng mục	Thực hiện (Triệu đồng)	Kế hoạch (Triệu đồng)	So sánh TH 2024/ KH 2024 (%)
	Trả nợ gốc	48.763	66.392	73,45
	Tổng cộng	48.763	66.392	73,45

2. Các hạng mục mua sắm tài sản cố định (TSCĐ)

Trong năm 2024, Công ty đăng ký 31 hạng mục mua sắm tài sản cố định với tổng giá trị kế hoạch giải ngân là 36.695 triệu đồng. Giá trị thực hiện giải ngân năm 2024 là 13.852 triệu đồng, tương đương 37,75% kế hoạch năm. Giá trị giải ngân thấp hơn kế hoạch do tiết kiệm trong quá trình đấu thầu và một số hạng mục chuyển tiếp sang năm 2025.

III. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH, GÓP VỐN, MUA CỔ PHIẾU, TRÁI PHIẾU

1. Kết quả sản xuất kinh doanh của các công ty có vốn góp của Công ty

STT	Tên công ty	Giá trị vốn góp cuối kỳ (Triệu đồng)	Tỷ lệ vốn góp (%)	LNST kế hoạch (Triệu đồng)	LNST thực hiện (Triệu đồng)
1	CTCP Thủy điện Hạ Sông Pha	112.000	70	18.107	11.715
2	CTCP Phong điện Thuận Bình	100.000	20	145.821	149.097
3	CTCP Thủy điện A Vương	24.560	3	94.046	302.172
4	CTCP Thủy điện Sông Ba Hạ	12.800	1	264.338	271.749

Nhìn chung, tình hình sản xuất kinh doanh của các công ty con, công ty liên kết và các công ty có vốn góp của Công ty trong năm 2024 đều có lãi.

- CTCP Thủy điện Hạ Sông Pha có lợi nhuận thấp hơn kế hoạch do không đủ nước để được phát cao vào giờ cao điểm sáng.

- CTCP Phong điện Thuận Bình có lợi nhuận tương đương 102,2% so với kế hoạch năm.

- CTCP thủy điện A Vương: đạt lợi nhuận tương đương 321,3% so với kế hoạch năm. Nguyên nhân do sản lượng tăng, giá bán điện tăng và chi phí giá thành giảm.

- CTCP Thủy điện Sông Ba Hạ đạt lợi nhuận tương đương 102,8% so với kế hoạch năm.

2. Lãi tiền gửi, cho vay

Trong năm 2024, lãi tiền gửi, tiền cho vay là 54.718 triệu đồng.

Phần III

PHƯƠNG HƯỚNG NHIỆM VỤ NĂM 2025

I. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH

1. Khối lượng công việc thực hiện công tác sửa chữa tài sản cố định và đầu tư trong năm 2025 lớn như: Hệ thống điều tốc và kích từ tổ máy H1 Nhà máy Thủy điện Đa Mi; hệ thống kích từ tổ máy H2 Nhà máy Thủy điện Đa Mi; hệ thống rơ le bảo vệ phát tuyến 272 Nhà máy Thủy điện Đa Mi; Cải tạo, nâng cấp Hệ thống thiết bị trung tâm điều khiển OCC, dự án mở rộng nhà máy thủy điện Đa Nhim - giai đoạn 2 ...

2. Dự án mở rộng nhà máy thủy Đa Nhim còn nhiều nội dung tồn tại, chưa hoàn thành như: Điều chỉnh tiến độ dự án, thanh toán cho nhà thầu TVGS, quyết toán các hạng mục hoàn thành và các khiếu nại, vướng mắc liên quan với Nhà thầu CC47...

II. HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT ĐIỆN

1. Sản lượng điện

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch
1	Sản lượng điện sản xuất	Triệu kWh	2.879,64
	- Thủy điện	Triệu kWh	2.813,83
	- Điện mặt trời	Triệu kWh	65,81
2	Sản lượng điện thương phẩm	Triệu kWh	2.860,24
	- Thủy điện	Triệu kWh	2.794,92
	- Điện mặt trời	Triệu kWh	65,32

2. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch
1	Tỷ lệ điện tự dùng	%	0,69
2	Hệ số khả dụng	%	93,84
3	Tỷ lệ dừng máy sự cố	%	0,50 (mùa khô) 0,00 (mùa lũ)
4	Hệ số dừng máy bảo dưỡng	%	5,66

3. Chỉ tiêu vận hành thị trường điện

Doanh thu bán điện tăng thêm năm 2025 là 90.021 triệu đồng.

III. CÔNG TÁC BẢO DƯỠNG SỬA CHỮA TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

1. Sửa chữa lớn

Công ty đăng ký kế hoạch sửa chữa lớn năm 2025 gồm 14 hạng mục công trình (10 hạng mục công trình đăng ký mới và 4 hạng mục công trình chuyển tiếp từ năm 2024) với tổng giá trị giải ngân là 53.283 triệu đồng và giá trị hạch toán vào chi phí trong năm 2025 là 43.119 triệu đồng (bao gồm phân bổ chi phí).

2. Sửa chữa thường xuyên

- Sửa chữa thường xuyên tự làm: Công ty đăng ký kế hoạch sửa chữa thường xuyên năm 2025 gồm 9 hạng mục với tổng số tiền là 22.306,1 triệu đồng.

- Sửa chữa thường xuyên phần thuê ngoài: Công ty đăng ký kế hoạch sửa chữa thường xuyên năm 2025 gồm 17 hạng mục với tổng số tiền là 16.316,6 triệu đồng.

IV. HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

STT	Nội dung	ĐVT	Kế hoạch
1	Tổng doanh thu	Triệu đồng	1.967.510
	- Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh điện (bao gồm lãi tiền gửi)	Triệu đồng	1.934.202
	- Doanh thu hoạt động tài chính	Triệu đồng	27.216
	- Doanh thu khác	Triệu đồng	6.092
2	Tổng chi phí	Triệu đồng	1.161.725
	- Chi phí hoạt động sản xuất điện (gồm các khoản làm tăng giảm giá điện)	Triệu đồng	1.156.242
	<i>Trong đó: Lỗ/Lãi (Chênh lệch tỷ giá)</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>(60.511)</i>
	- Chi phí hoạt động tài chính	Triệu đồng	-
	- Chi phí khác	Triệu đồng	5.483
3	Tổng lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	805.785
	- Lợi nhuận hoạt động sản xuất kinh doanh điện	Triệu đồng	777.960
	- Lợi nhuận hoạt động tài chính	Triệu đồng	27.216
	- Lợi nhuận khác	Triệu đồng	609
4	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	644.628
5	Cổ tức	%	14

V. CÔNG TÁC ĐẦU TƯ

1. Đầu tư xây dựng

Trong năm 2025, Công ty đăng ký kế hoạch giải ngân Dự án mở rộng nhà máy thủy điện Đa Nhim và dự án điện mặt trời Đa Mi là 100.193 triệu đồng. Chi tiết như sau

STT	Nội dung	ĐVT	Kế hoạch năm 2025
-----	----------	-----	-------------------

	Tổng cộng	Triệu đồng	100.193
1	Dự án mở rộng NMTĐ Đa Nhim	Triệu đồng	49.698
	Trả nợ gốc	Triệu đồng	49.698
2	Dự án NMTĐ Mặt trời Đa Mi	Triệu đồng	50.495
	Trả nợ gốc	Triệu đồng	50.495

2. Mua sắm tài sản cố định

Kế hoạch mua sắm tài sản cố định năm 2025 là 38.907 triệu đồng.

Trên đây là toàn bộ báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh, đầu tư năm 2024 và các chỉ tiêu, nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm năm 2025 của Công ty.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT (để b/c);
- Ban KS;
- Lưu: VT, KHVT.

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đính kèm: Phụ lục tình hình thực hiện sản xuất kinh doanh năm 2024 và kế hoạch năm 2025.

Đặng Văn Cường

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬA CHỮA LỚN NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số /BC-TDĐHD ngày tháng 5 năm 2025 của Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục công trình	Kế hoạch năm 2024		Thực hiện năm 2024		TH/KH (%)		Tình hình thực hiện
		Kế hoạch giải ngân	Hạch toán vào chi phí	Kế hoạch giải ngân	Hạch toán vào chi phí	Kế hoạch giải ngân	Hạch toán vào chi phí	
	Tổng	38,585	34,451	24,125	33,595	62.52	97.52	
	Công trình chuyển tiếp từ năm 2023 sang	8,276	2,201	7,268	8,890	87.83	403.85	
1	Tổ máy - Hệ thống điều tốc tổ máy H4, Nhà máy Thủy điện Sông Pha	4,015	1,101	3,501	4,439	87.20	403.30	Hoàn tất
2	Tổ máy - Hệ thống điều tốc tổ máy H5 Nhà máy Thủy điện Sông Pha	4,015	1,101	3,513	4,451	87.50	404.39	Hoàn tất
3	Tổ máy - Hệ thống kích từ và hệ thống điều tốc tổ máy H1 Nhà máy Thủy điện Đa Mi (Thuê tư vấn lập hồ sơ khảo sát, PAKT, dự toán, lập HSMT; Thuê tư vấn thẩm tra hồ sơ khảo sát, PAKT, dự toán, lập HSMT).	246	-	255		103.54		TT còn lại 30%PAKT; TT 100%Thẩm tra và HSMT. Hoàn tất
	Công trình kế hoạch năm 2024	30,309	32,249	16,856	24,705	55.61	76.61	
1	Tổ máy H1 Đa Nhim - Đại tu tổ máy	2,938	2,938	2,116	2,116.0	72.02	72.02	Hoàn tất
2	Tổ máy H2 Đa Nhim - Đại tu tổ máy	2,578	2,578	1,469	1,469.0	56.98	56.98	Hoàn tất
3	Tổ máy H5 Sông Pha - Đại tu tổ máy	763	763	725	725.0	95.02	95.02	Hoàn tất
4	Tổ máy H1 Đa Mi - Hệ thống điều tốc và kích từ	6,141	-	1,518		24.72		Công trình đăng ký 2 năm 2024-2025. Giá trị thực hiện năm 2024 tạm ứng 20% Hợp đồng hệ thống kích từ
5	Tổ máy H2 Đa Mi - Hệ thống kích từ	2,673	-	1,518		56.79		Công trình đăng ký 2 năm 2024-2025. Giá trị thực hiện năm 2024 tạm ứng 20% Hợp đồng hệ thống kích từ
6	Nhà máy điện mặt trời Đa Mi - Nhà máy điện mặt trời	3,120	3,120	1,067	1,067.0	34.20	34.20	Hoàn tất
7	Nhà máy Thủy điện Đa Nhim - Hệ thống điều tốc các tổ máy H1, H2, H3 và H4	950	-	465.00		48.95		Hoàn tất phần thuê tư vấn lập, thẩm tra
8	Tổ máy H1 Đa Mi - Hệ thống rote bảo vệ	2,674	2,674	1,767.00		66.07	0.00	Năm 2024 giải ngân giá trị vật tư. Đang thực hiện từ 01/01/2025 đến 10/01/2025. Chuyển tiếp 2025
9	Công trình xây dựng - Đường vận hành đi Nhà máy Thủy điện Đa Mi	6,208	6,208	4,542.00	4,542.0	73.16	73.16	Hoàn tất
10	Công trình xây dựng - Nhà trực vận hành, sửa chữa và văn phòng làm việc Đa Nhim	2,264	2,264	1,669.20	1,669.2	73.73	73.73	Hoàn tất
11	Chi phí phân bổ		11,704		13,117.0		112.07	

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số /BC-TĐĐHD ngày tháng 5 năm 2025 của Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi)

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2024	Thực hiện năm 2024	SS TH/KH (%)
I	Tổng doanh thu (Triệu đồng)	1,898,540	2,131,242	112.26
1	Doanh thu SXKD điện (bao gồm lãi tiền gửi)	1,855,387	2,059,171	110.98
2	Doanh thu hoạt động tài chính	39,778	66,680	167.63
3	Doanh thu khác	3,375	5,391	159.73
II	Tổng chi phí (Triệu đồng)	1,220,832	1,027,417	84.16
1	Sản xuất kinh doanh điện (gồm các khoản làm tăng giảm giá điện)	1,217,794	1,023,530	84.05
	Trong đó: Lãi/ Lỗ CLTG	(71,209)	30,780	-
2	Hoạt động tài chính	-	-	-
3	Hoạt động khác	3,038	3,887	127.95
III	Tổng LN trước thuế (Triệu đồng)	677,708	1,103,825	162.88
1	SXKD điện	637,593	1,035,641	162.43
2	Hoạt động tài chính	39,778	66,680	167.63
3	Hoạt động khác	337	1,504	446.29
IV	Lợi nhuận sau thuế (Triệu đồng)	542,166	905,915	167.09
V	Cổ tức (%)	12	21	175.00

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số /BC-TĐĐHĐ ngày tháng 5 năm 2025 của Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Hạng mục công trình	Đơn vị	Kế hoạch năm 2024	Thực hiện năm 2024	TH/KH	Ghi chú
	Tổng cộng	Triệu đồng	123,180	97,618	79.25%	
1.1	Dự án mở rộng NMTĐ Đa Nhim	Triệu đồng	56,788	48,855	86.03%	
	<i>Đầu tư thuần</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>1,702</i>	<i>1,675</i>	98.41%	
	<i>Trả nợ gốc</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>55,086</i>	<i>47,180</i>	85.65%	
1.2	Dự án NMTĐ Mặt trời Đa Mi	Triệu đồng	66,392	48,763	73.45%	
	<i>Trả nợ gốc</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>66,392</i>	<i>48,763</i>	73.45%	

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH MUA SẮM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH BẰNG NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN VÀ KHẤU HAO CƠ BẢN NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Báo cáo số...../BC-TĐHDH ngày tháng 5 năm 2025 của Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi)

Mục lục/D7

STT	Các danh mục, thiết bị	DVT	Số lượng	Đơn giá (Triệu đồng)	Thành tiền (Triệu đồng)	Thực hiện năm 2023	Giá trị KH năm 2024	Thực hiện năm 2024	SS năm 2024 U/TH/KH	Tình hình thực hiện
A	Danh mục chuyển tiếp				62,951.9	9,493.8	3,211.6	3,211.6	100.00	
1	Nâng cấp hệ thống điều khiển trạm GIS Hàm Thuận	HT	1	22,405	22,405	-	-	-		
2	Trung tâm OCC - Cài tạo, nâng cấp Hệ thống thiết bị trung tâm điều khiển OCC, hệ thống mạng bảo mật hệ thống điều khiển và thị trường điện	HT	1	13,309	13,309	-	-	-		
3	Tư vấn khảo sát, thiết kế, lắp dự toán hạng mục "Cửa van sửa chữa đập tràn Đơn Dương"	Gói	1	1,015.6	1,016	250.0	1,015.6	1,015.6	100.00	Hoàn tất
4	Nâng cấp, thay thế, trang bị mới thiết bị CNTT đảm bảo hạ tầng phục vụ chuyển đổi số giai đoạn 2022-2025	HT	1	4,808	4,808	-	-	-		
5	Xe ô tô chữa cháy	Xe	1	3,627	3,627	550.0	1,996.0	1,996.0	100.00	Hoàn tất
6	Hệ thống giám sát trực tuyến các MBA chính NMTĐ Đa Mi	HT	2	8,894	17,788	8,693.8	200.0	200.0	100.00	Hoàn tất
B	Danh mục kế hoạch đăng ký mới năm 2024				41,663.8		33,483.6	10,640.9	31.78	
1	Máy biến điện áp 13.2 kV đầu cực các máy phát Đa Nhim (Gói gồm 8 bộ)	Gói	1	496.2	496.2		496.2	273.4	55.10	Hoàn tất
2	Máy biến áp 13T Nhà máy Thủy điện Đa Nhim	Máy	1	863.0	863.0		863.0	359.6	41.67	Hoàn tất
3	Hệ thống điều hòa cho nhà máy Đa Nhim mở rộng	Hệ thống	1	222.4	222.4		222.4	180.8	81.29	Hoàn tất
4	Hệ thống quan trắc chuyển vị và đường bảo hòa thấm trong thân đập - Công trình thủy điện Đa Nhim	Gói	1	3,215.2	3,215.2		3,215.2	-	0.00	Chuyển tiếp sang năm 2025
5	Mốc quan trắc công trình thủy điện Hàm Thuận	Gói	1	143.2	143.2		143.2	115.7	80.80	Hoàn tất
6	Mốc quan trắc công trình thủy điện Đa Mi	Gói	1	248.4	248.4		248.4	221.0	88.97	Hoàn tất
7	Trang bị Máy công cụ, dụng cụ và máy thí nghiệm	Gói	1	5,156.5	5,156.5		5,156.5	3,888.0	75.40	Thanh toán giá trị Hợp đồng. Chuyển tiếp 02 hạng mục Bom thủy lực và máy đo lưu lượng trong năm 2025
8	Hệ thống báo cháy và chữa cháy tự động cho các MBA T9 và T10 Nhà máy Thủy điện Đa Nhim	Hệ thống	1	1,540.4	1,540.4		1,540.4	59.0	3.83	Tổng giá hạng mục 1.373,5 triệu đồng Năm 2024 thanh toán chi phí thiết kế là 58,5 triệu đồng. Năm 2025 thanh toán phần lắp đặt là 1.315 triệu đồng
9	Hệ thống báo cháy và chữa cháy tự động Nhà máy Thủy điện Đa Nhim	Hệ thống	1	5,017.5	5,017.5		5,017.5	59.0	1.18	Tổng giá hạng mục 3.146 triệu đồng Năm 2024 thanh toán chi phí thiết kế là 58,5 triệu đồng. Năm 2025 thanh toán phần lắp đặt là 3.087 triệu đồng
10	Hệ thống chữa cháy tự động kho vật tư Nhà máy Thủy điện Đa Nhim	Hệ thống	1	3,244.4	3,244.4		3,244.4	59.0	1.82	Giá trị Hợp đồng đã ký là 1.685 triệu đồng. Phát sinh trong quá trình thi công là 800 triệu đồng. Năm 2024 thanh toán chi phí thiết kế là 58,5 triệu đồng. Năm 2025 thanh toán phần lắp đặt là 2.367 triệu đồng
11	Hệ thống báo cháy và chữa cháy tự động Nhà máy Thủy điện Hàm Thuận	Hệ thống	1	749.4	749.4		749.4	-	0.00	Năm 2024 chưa thanh toán chi phí thiết kế Năm 2025 thanh toán cả phần thiết kế và lắp đặt
12	Hệ thống báo cháy và chữa cháy tự động Nhà máy Thủy điện Đa Mi	Hệ thống	1	774.4	774.4		774.4	-	0.00	Năm 2024 chưa thanh toán chi phí thiết kế Năm 2025 thanh toán cả phần thiết kế và lắp đặt
13	Hệ thống báo cháy và chữa cháy tự động Nhà máy Thủy điện Sông Pha	Hệ thống	1	2,360.9	2,360.9		2,360.9	38.0	1.61	Tổng giá hạng mục 787 triệu đồng Năm 2024 thanh toán chi phí thiết kế là 38,2 triệu đồng. Năm 2025 thanh toán phần lắp đặt là 748 triệu đồng
14	Thay mới và lắp bổ sung hệ thống báo cháy và chữa cháy tự động Nhà máy Điện mặt trời Đa Mi	Hệ thống	1	723.7	723.7		723.7	-	0.00	Năm 2024 chưa thanh toán chi phí thiết kế Năm 2025 thanh toán cả phần thiết kế và lắp đặt
15	Hệ thống chữa cháy tự động cho MBA T1 Nhà máy Điện mặt trời Đa Mi	Hệ thống	1	391.6	391.6		391.6	-	0.00	Năm 2024 chưa thanh toán chi phí thiết kế Năm 2025 thanh toán cả phần thiết kế và lắp đặt
16	Bom chữa cháy loại không tay cho Nhà máy Thủy điện Sông Pha	Bộ	1	369.1	369.1		369.1	190.0	51.48	Hoàn tất
17	Bom chữa cháy động cơ điện và chống sét cho khu Nhà trực vận hành Bảo Lộc	Bộ	1	467.0	467.0		467.0	310.0	66.38	Hoàn tất
18	Thi công lắp đặt hạng mục "Ổng piezometer đo đường bão hòa thấm trong thân đập Hàm Thuận và Đa Mi"	gói	1	6,079.1	6,079.1		3,120.0	2,775.6	88.96	- Chi phí: 9,79 tỷ đồng trước thuế 10%. Trong đó: + Năm 2023 đã thực hiện chi phí thiết kế 4,43 tỷ. + Năm 2024 thi công giai đoạn 01 (lắp đặt giếng quan trắc) chỉ thanh toán phần tạm với chi phí là 2,998 tỷ gồm VAT, thanh tạm tạm ứng 571 triệu đồng bao gồm VAT. + Năm 2025 thanh toán phần còn lại của giai đoạn 1. + Lắp đặt giai đoạn 2 (lắp đặt thiết bị quan trắc) với chi phí khoảng 2,08 tỷ đồng; chưa có đề xuất, dự kiến thực hiện 2026
19	Nhà để xe khu vực Văn phòng Bảo Lộc	gói	1	1,255.4	1,255.4		1,255.4	1,038.3	82.71	Hoàn tất
20	Nhật ký vận hành điện tử	gói	1	1,637.0	1,637.0		1,637.0	-	0.00	Hủy, Không thực hiện
21	Cầu thang thoát hiểm hội trường văn phòng làm việc Bảo Lộc	gói	1	190.0	190.0		190.0	169.4	89.16	Hoàn tất

22	Cầu thang thoát hiểm khu nhà xưởng Hàm Thuận	gói	1	265.0	265.0		265.0	254.6	96.08	Hoàn tất
23	Bảo cháy, chữa cháy khu nhà trực vận hành sửa chữa Bảo Lộc - Khu thể thao	gói	1	450.0	450.0		450.0	401.6	89.24	Hoàn tất
24	Nhà xưởng tại Nhà máy thủy điện Đa Mi	gói	1	5,425.0	5,425.0		204.0	107.9	52.89	- Tổng mức đầu tư dự kiến: 5.425 triệu đồng. - Chi phí tư vấn thiết kế là 154,2 triệu đồng bao gồm thuế, đã thanh toán 107,9 triệu đồng trong năm 2024. - Năm 2025 thanh toán + Chi phí tư vấn còn lại: + Thực hiện lựa chọn nhà thầu xây dựng và thanh toán khoảng 70% giá trị.
25	Kiểm toán, quyết toán các hạng mục ĐTPT năm 2023	gói	1	379.0	379.0		379.0	140.0	36.94	Hoàn tất
Tổng cộng					104,615.7		36,695.2	13,852.5	37.75	

KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO TẬP TRUNG NĂM 2025

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Loại hình đào tạo	Nội dung /Chương trình đào tạo	Mục tiêu đào tạo (*)	Đối tượng	Số lượng học viên	Thời gian thực hiện (tháng/quý)	Thời lượng (số ngày)	Đối tác / Địa điểm	KH năm 2025
I	ĐÀO TẠO DÀI HẠN								
1	Đang đào tạo								
1.1	Tiến sỹ								
1.2	Thạc sỹ								
1.3	Đại học/Cao đẳng								
1.4	Trung cấp chuyên nghiệp								
1.5	Cao đẳng nghề								
1.6	Trung cấp nghề								
2	Đào tạo mới								
2.1	Tiến sỹ								
2.2	Thạc sỹ								
2.3	Đại học/Cao đẳng								
2.4	Trung cấp chuyên nghiệp								
2.5	Cao đẳng nghề								
2.6	Trung cấp nghề								
II	ĐÀO TẠO NGẮN HẠN				785				2,318
1	Đào tạo cán bộ quản lý								
1.1	Đào tạo CBQL theo quy định của EVN								
	CBQL cấp 1								
	CBQL cấp 2								
	CBQL cấp 3	Bồi dưỡng quản lý cấp 3		Cán bộ trong diện quy hoạch	2		12	Theo chương trình của TCT	50
	CBQL cấp 4	Bồi dưỡng quản lý cấp 4		Cán bộ trong diện quy hoạch	5		12	Theo chương trình của TCT	90
1.2	Các chương trình đào tạo CBQL khác								
2	Đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ								
		Đầu thầu qua mạng nâng cao		Chuyên viên làm công tác đầu thầu	5	Quý III	3	TP.HCM	25
		Bồi dưỡng kiến thức về thuế	Cập nhật kiến thức pháp luật mới về thuế	TP, PTP, CV kế toán thuế	6	Quý III, Quý IV	1	TP.HCM/Đà Lạt	10
		Bồi dưỡng kiến thức về Lao động tiền lương, bảo hiểm xã hội	Cập nhật kiến thức pháp luật mới về LBTTL, BHXH	TP, PTP, CV TCNS Lao động tiền lương	4	Quý III, Quý IV	2	TP.HCM/Đà Lạt	0
		Cung cấp nền tảng cơ bản về cách lập BCTC theo Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế IFRS		TP, PP.TCKT, KTTH, các CV	4	Quý II, III	5	Smarttrain	80
		Bồi dưỡng, kiến thức về công tác ATVSLĐ	Cập nhật kiến thức pháp luật mới về ATVSLĐ	Cán bộ phụ trách	2	Quý II, Quý III	2	Đà Nẵng	20
		Bồi dưỡng kiến thức về công tác PCCC và CNCH	Cập nhật kiến thức pháp luật mới về PCCC và CNCH	Cán bộ phụ trách	4	Quý III, Quý IV	2	TP.HCM	12
		Bồi dưỡng kiến thức về công tác BVMT	Cập nhật kiến thức pháp luật mới về BVMT	Cán bộ phụ trách	6	Quý III, Quý IV	2	TP.HCM	0
		Khóa học CompTIA Security + SY0-601	Khóa học sẽ cung cấp cho bạn những kiến thức để tham dự kỳ thi CompTIA Security + SY0-601. Chứng chỉ CompTIA Security + là một chứng chỉ tin cậy trên toàn cầu.	Đội ứng cứu an toàn thông tin	1	Quý I	6	TPHCM	0

		Khóa học CISSP (Certified Information System Security Professional)	Nội dung của CISSP bao gồm các lĩnh vực từ thiết kế kiến trúc bảo mật, xây dựng chính sách bảo mật đến an toàn vận hành hệ thống thông tin trong doanh nghiệp, tổ chức.	Đội ứng cứu an toàn thông tin	6	Quý II	5	TPHCM	0
		Implementing And Operating Cisco Security Core Technologies – SCOR (350-701)	Khóa học SCOR (350-701) cung cấp những kiến thức để người học có thể hiểu, triển khai và vận hành các công nghệ bảo mật cốt lõi của Cisco bao gồm: network security, cloud security, content security, endpoint protection & detection, secure network access, visibility, and enforcement.	IT	1	Quý I	11		0
		CCNA	Sau khi theo học khóa học này, người học có đầy đủ kiến thức và kỹ năng để có thể triển khai, vận hành, xử lý sự cố một hệ thống mạng doanh nghiệp vừa và nhỏ. Người học cũng được trang bị kiến thức nền tảng về mạng máy tính để có thể vận dụng vào các lĩnh vực khác cũng như phát triển chuyên sâu theo lĩnh vực quản trị mạng (quản trị được các hạ tầng mạng doanh nghiệp lớn, môi trường ISP, theo đuổi các chuyên ngành bảo mật, data center, cloud,...)	Đội ứng cứu an toàn thông tin	5	Quý I	8		0
		Certified Ethical Hacker version 12 (CEH v12)	Nắm được hầu hết các kiến thức mới nhất về các lỗ hổng bảo mật, các công cụ và các phương thức tấn công. Áp dụng tiêu chuẩn quốc tế hiện tại vào các việc đánh giá các thiệt hại gây ra bởi những cuộc tấn công mạng gây ra. Sử dụng thành thạo các phương thức tấn công – phòng thủ cho các hệ thống mạng máy tính, và các hệ điều hành của các dòng smartphone, như Windows 11, Windows Server, Linux, Android, ...	IT	1	Quý III	5		0
		MCISA	- Xây dựng các dịch vụ cơ sở hạ tầng mạng - Xây dựng và quản trị Active Directory Domain Service - Triển khai và quản lý Group Policy Object (GPO) - Triển khai các giải pháp cân bằng tải và khả năng chịu lỗi - Ứng dụng các giải pháp bảo mật dữ liệu và hệ thống	Đội ứng cứu an toàn thông tin	6	Quý II	7		0
		Tham gia hoặc tổ chức 01 khóa đào tạo, tuyên truyền về nhận thức và các kỹ năng đảm bảo ATTT cho CBCNV	Nâng cao nhận thức kỹ năng về ATTT cho CBCNV Công ty	CBCNV Công ty	50	Quý III	1		80
		Chi phí đào tạo Kiểm định viên, Thử nghiệm viên	Có chứng chỉ KĐV, TNV để đăng kí hoạt động thử nghiệm, kiểm định	CBKT của PXTĐ	4	Quý III	7	Tại Công ty	100
		Chi phí đào tạo bên ngoài (ISO 17025)	Các lớp về tiêu chuẩn phòng thí nghiệm theo tiêu chuẩn 17025	CBKT của PXTĐ	5	Quý III, Quý IV	5		50
		Đào tạo cấp chứng chỉ trưởng ca vận hành							500
		Đào tạo bồi dưỡng ngạch chuyên viên và chuyên viên chính							101.2
		Đào tạo thí nghiệm máy biến áp, máy cắt, máy phát trong nhà máy điện							150
3	Đào tạo chuyên gia								
		Đào tạo chuyên sâu về hệ thống rơ le bảo vệ	Có khả năng lập trình, tính toán thông số chỉnh định, thử nghiệm rơ le	CBKT của PXTĐ	10	Quý III, Quý IV	5		0
		Đào tạo chuyên sâu về bảo dưỡng sửa chữa Bộ đổi nấc OLTC các hãng MR, ABB.	Có khả năng tự thực hiện bảo dưỡng sửa chữa các bộ OLTC MR, ABB trong công ty.	CBKT, CNKT của PXĐ	10	Quý III, Quý IV	5	Đơn vị ngoài	0

		Đào tạo chuyên sâu về bảo dưỡng sửa chữa đầu ngắt máy cắt SF6 - 230kV (Areva; Toshiba).	Có khả năng tự thực hiện bảo dưỡng sửa chữa các máy cắt SF6 - 230kV (Areva; Toshiba) trong công ty.	CBKT, CNKT của PXD	10	Quý III, Quý IV	5	Đơn vị ngoài	0
			Đào tạo đánh giá, chuẩn đoán tình trạng máy biến áp	Lãnh đạo TTDVSC/PX, CBKT, CNKT của PXTĐ	20	Quý III, Quý IV	3	Đơn vị ngoài	250
			Đào tạo vật liệu cách điện thanh dẫn máy phát	CBKT, CNKT của PXD	15	Quý III, Quý IV	5	Đơn vị ngoài	0
			Đào tạo hàn cao áp năng cao	CBKT, CNKT của PXCKTC	5	Quý III, Quý IV	30	Đơn vị ngoài	200
4	Đào tạo thường xuyên								
4.1	Bồi dưỡng trước khi sát hạch nghề, thi nâng bậc, giữ bậc								
		Bồi dưỡng nghề	Áp dụng cho tất cả Trưởng ca, trưởng kíp, điều hành viên, công nhân đều phải tham gia bồi dưỡng nghề hằng năm						200
				Công nhân SCD	9				
				Công nhân TND	2				
				Công nhân cơ khí	18				
				Công nhân thông tin	1				
				Trưởng ca	13				
				Trưởng kíp	19				
				Công nhân vận hành	52				
		Sát hạch nghề	Áp dụng với các CBCNV không thi nâng bậc, giữ bậc năm 2025						
				Trưởng ca vận hành	8				
				Trưởng kíp vận hành	7				
				Công nhân vận hành	28				
				Công nhân sửa chữa cơ khí	14				
				Công nhân sửa chữa điện	7				
				Công nhân TND	0				
				Công nhân thông tin	1				
		Thi giữ bậc							
				Trưởng ca vận hành	2				
				Trưởng kíp vận hành	1				
				Công nhân vận hành	1				
				Công nhân điện, thí nghiệm điện	2				
				Công nhân sửa chữa cơ khí	2				
		Thi nâng bậc	Áp dụng đối với CBCNV thi đạt giữ bậc năm 2024 và các năm trước chưa đăng ký thi (dự kiến)						100
				Trưởng ca vận hành Bậc 1/5 -> 2/5	0				
				Trưởng ca vận hành Bậc 2/5 -> 3/5	3				
				Trưởng kíp vận hành Bậc 1/5 -> 2/5	1				
				Trưởng kíp vận hành Bậc 4/5 -> 5/5	10				
				Công nhân vận hành Bậc 3/5 -> 4/5	3				
				Công nhân vận hành Bậc 4/5 -> 5/5	20				
				Công nhân sửa chữa Bậc 6/7 - 7/7	4				

[illegible]

	CỘNG (I+II)				785				2,318
	TỔNG CỘNG (I+II+III)				3,135				2,348

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH SẢN XUẤT NĂM 2025

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	Q1	Q2	Q3	Q4	Năm
Sản lượng điện sản xuất (tr. kWh)	195.90	192.07	229.54	262.03	224.34	238.82	258.71	289.57	284.13	293.21	242.30	169.05	617.51	725.18	832.40	704.55	2,879.64
Thủy điện	190.54	186.52	222.89	255.81	218.54	233.72	253.80	284.20	279.05	287.73	237.06	163.95	599.96	708.08	817.06	688.74	2,813.83
Điện mặt trời	5.36	5.55	6.65	6.22	5.79	5.09	4.90	5.36	5.08	5.48	5.24	5.09	17.55	17.10	15.34	15.81	65.81
Tỷ dùng (%)	0.63	0.62	0.59	0.69	0.69	0.69	0.69	0.69	0.69	0.69	0.69	0.69	0.61	0.69	0.69	0.69	0.67
SLĐ thương phẩm (tr.kWh)	194.66	190.88	228.18	260.22	222.79	237.17	256.92	287.57	282.17	291.19	240.62	167.88	613.72	720.18	826.66	699.69	2,860.24
Thủy điện	189.36	185.38	221.59	254.04	217.03	232.11	252.05	282.24	277.13	285.74	235.42	162.82	596.33	703.19	811.42	683.98	2,794.92
Điện mặt trời	5.31	5.50	6.59	6.18	5.75	5.06	4.87	5.33	5.04	5.45	5.20	5.06	17.39	16.99	15.23	15.71	65.32

**KẾ HOẠCH CHI PHÍ SẢN XUẤT ĐIỆN
NĂM 2025**

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Yếu tố chi phí	Kế hoạch 2025
		(4)
1	Nhiên liệu	
2	Vật liệu phụ	28,300
3	Lương và bảo hiểm	95,557
	Lương	86,420
	Tiền lương do chênh lệch quyết toán năm 2023 và sau khi cập nhật chi phí sau BCKT	
	BHXXH,BHYYT,BHTN,KPCĐ	8,879
	Thù lao	258
4	Khấu hao cơ bản TSCĐ	367,861
5	Chi phí dịch vụ mua ngoài	43,163
	Chi phí mua điện	6,479
	Chi phí DVMN khác	36,684
6	Chi phí sửa chữa lớn	43,119
	Chi phí sửa chữa lớn	43,119
	Nạo vét luồng	
7	Chi phí bằng tiền khác	517,730
	Thuế tài nguyên	293,902
	Phí dịch vụ môi trường rừng	100,617
	Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	31,054
	Thuế đất, thuê đất	3,188
	Lãi vay vốn + phí vay lại	28,469
	Tiền ăn ca	2,037
	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	300
	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho+ nợ khó đòi	
	Chi phí khác bằng tiền	58,162
	* Các chi phí dự kiến phát sinh khác	
	Tổng chi phí	1,095,731

BÁO CÁO KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2025
		(4)
1	Sản lượng điện sản xuất	2,879.64
	Thủy điện	2,813.83
	Điện mặt trời	65.81
2	Tự dùng, tổn thất	19.40
3	Sản lượng điện giao, bán cho EVN	2,860.24
4	Sản lượng điện Thương phẩm	2,860.24
	Thủy điện	2,794.92
	Điện mặt trời	65.32
4	Giá bán điện	
5	Doanh thu	1,934,202
	Doanh thu hoạt động SXKD điện	1,884,202
	Thủy điện	1,738,512
	Điện mặt trời	145,690
	Doanh thu HĐTC (lãi tiền gửi)	50,000
	Doanh thu khác	
6	Chi phí	1,095,731
	Nhiên liệu	
	Vật liệu	28,300
	Lương và BH	95,557
	- Tiền lương	86,420
	- Tiền lương do chênh lệch quyết toán năm 2023 và sau khi cập nhật chi phí sau BCKT	-
	- BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	8,879
	- Thù lao	258
	Khấu hao TSCĐ	367,861
	Dịch vụ mua ngoài	43,163
	- Chi phí mua điện	6,479
	- Các khoản DVMN	36,684
	Chi phí SCL	43,119
	Chi phí bằng tiền	517,730
	- Thuế tài nguyên	293,902
	- Phí dịch vụ môi trường rừng	100,617
	- Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	31,054
	- Thuế đất	3,188
	- Lãi tiền vay	28,469
	- Ăn ca	2,037
	- Dự phòng TCMVL	300
	- Chi phí bằng tiền khác	58,162
7	Lợi nhuận SXKD điện (chưa gồm các khoản tăng, giảm giá thành)	838,471
8	Các khoản tăng, giảm giá thành điện	(60,511)
	Chênh lệch tỷ giá (CLTG)	(60,511)
	Chênh lệch tỷ giá thực hiện	
	Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(60,511)
	Phân bổ CLTG giai đoạn trước hoạt động	

	Giảm giá thành từ khoản thu về cho thuê cột điện	
	Giảm giá thành do thanh lý, nhượng bán vật tư thu hồi	
	Giảm giá thành do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	
9	Lợi nhuận SXKD điện (sau tăng, giảm các khoản trên)	777,960
10	Lợi nhuận SXKD điện (không bao gồm CLTG)	
11	Giá thành điện bình quân	
12	HD Tài chính	
	Doanh Thu	27,216
	Thu LN từ Công ty cổ phần	27,216
	Lãi tiền gửi (ngoài phần đưa mục 5, nếu có)	-
	Lãi và phí cho vay lại	-
	Khác	-
	Chi phí	-
	Lợi nhuận	27,216
13	HD Sản xuất kinh doanh khác (SX khác, dịch vụ, thu nhập khác)	
	Doanh thu	6,092
	Chi phí	5,483
	Lợi nhuận	609
14	Tổng cộng lợi nhuận	805,785
15	Tổng cộng lợi nhuận (không bao gồm CLTG)	866,296

CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ KỸ THUẬT CHỦ YẾU NĂM 2025

STT	Danh mục	Đơn vị	Kế hoạch năm 2025
1	Sản lượng điện phát	Triệu kWh	2,879.64
2	Sản lượng điện xuất tuyến	Triệu kWh	2,860.24
3	Sản lượng điện dùng sản xuất điện	Triệu kWh	19.40
	<i>Tỷ lệ %</i>	%	0.69
3	Sản lượng điện tự dùng	Triệu kWh	19.40
	<i>Tỷ lệ điện tự dùng</i>	%	0.69
4	Hệ số khả dụng		
	<i>Tỷ lệ %</i>	%	93.84
5	Tỷ lệ dừng máy sự cố		
	<i>Tỷ lệ %</i>	%	0.5
7	Hệ số đáp ứng NĐ than		
	<i>Tỷ lệ %</i>	%	
6	Hệ số dừng máy bảo dưỡng		
	<i>Tỷ lệ %</i>	%	5.66
7	Sản lượng điện mua từ lưới về	Triệu kWh	3.03
8	Doanh thu bán điện tăng thêm	Tỷ đồng	90.02

KẾ HOẠCH CHI PHÍ BẰNG TIỀN KHÁC NĂM 2025

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung chi phí	Kế hoạch 2025 điều chỉnh
I	Chi phí bằng tiền khác (không gồm lãi và phí vay)	489,261
1	Thuế tài nguyên	293,902
2	Phí dịch vụ môi trường rừng	100,617
3	Tiền cấp quyền khai thác TNN	31,054
4	Thuế nhà đất	3,188
5	Thuế môn bài	5
6	Phí BVMT đối với nước thải CN	
7	Thuế TNDN đối với lãi vay	
8	Chi phí ăn ca	2,037
9	Chi phí trợ cấp mất việc làm	300
10	Dự phòng nợ khó đòi	0
11	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0
12	Chi phí SCTX thuê ngoài	16,317
13	Bảo hộ, an toàn lao động	441
14	Kỹ thuật an toàn, vệ sinh công nghiệp	543
		-
15	Phòng cháy, phòng chống lụt bão	1,861
16	Bồi dưỡng hiện vật ca ba	549.12
17	Trang phục/ đồng phục	1,195
18	Chi phí điều dưỡng PHCN	512
19	Khám sức khỏe định kỳ và khám sức khỏe phát hiện bệnh nghề nghiệp	944
20	Chi phí hội nghị tiếp khách	7,161
	- Hội nghị	419
	- Tiếp khách	6,742

21	Chi phí đào tạo	2,348
22	Công tác phí, lưu trú	1,026
23	Vé máy bay, tàu xe	1,502
24	Chi phí xăng xe	-
25	Thuê phí khác	310
	<i>Phí ngân hàng</i>	100
	<i>Lệ phí đăng kiểm, phí cầu đường, Phí sử dụng đường bộ</i>	210
26	Chi phí truyền thông	489
27	Chi phí an sinh xã hội	1,500
28	Chi phí an ninh quốc phòng	350
29	Các chi phí phân bổ (chi phí CBSX, tiền nộp giao khu vực biển phục vụ nhận chìm ...)	0
30	Chi phí khác	21,109
30.1	Chi phí Ban Kiểm soát	640
30.2	Chi phí có tính chất phúc lợi	2,000
30.3	Phát quang	2,581
30.4	Cây cảnh, chỉnh trang	300
30.5	Tạp phẩm	480
30.6	Hiệu chuẩn, kiểm định các trạm đo mưa, mực nước	116
30.7	Kiểm định hệ thống đo đếm điện năng	412
30.8	Chi phí kiểm định thiết phòng Thí Nghiệm	428
30.9	Chi phí hiệu chuẩn thiết bị	83
30.10	Chi phí bảo dưỡng các trạm thủy văn	200
30.11	Chi phí bảo dưỡng thang máy (Hàm Thuận 2; Đa Mi 1)	42
30.12	Chi phí bảo dưỡng Hệ thống máy điều hòa Đa Nhim-Sông Pha; Hàm Thuận - Đa Mi; Văn phòng Bảo Lộc	104
30.13	Hợp đồng cung cấp dịch vụ quản lý vận hành đường dây 110kV nhà máy điện mặt trời Đa Mi	180
30.14	Chi phí thuê nhân công hỗ trợ thực hiện công tác bảo dưỡng thiết bị nhà máy điện mặt trời Đa Mi (vận chuyển pin để thay thế, gia cố cáp lực ...)	32
30.15	Chi phí thuê nhân công hỗ trợ thực hiện vệ sinh bảo dưỡng thiết bị tổ máy, trạm phân phối Nhà máy Đa Nhim - Sông Pha; Hàm Thuận - Đa Mi	40

30.16	Hợp đồng thuê vệ sinh đường ống số 1, 2 (đợt 2) và vệ sinh đường ống số 3 Đa Nhim, vệ sinh nền bê tông đường ống, khai thông mương đường ống	
30.17	Chi phí đánh giá giám sát PTN (ISO 17025)	51
30.18	Chi phí mua vật tư hóa chất, chất chuẩn Phòng hóa	103
30.19	Chi phí bảo dưỡng hệ thống lọc nước (Lọc nước tại Bảo Lộc, hệ thống RO, hóa chất xử lý nước, ...)	41
30.20	Hợp đồng thuê thợ lặn vớt rác	144
30.21	Hợp đồng thuê đơn vị kiểm tra, nạp bổ sung khí Nitơ các bình khí hệ thống điều khiển ĐN-SP	0
30.22	Trang bị thùng đựng chất thải nguy hại (Thùng rác loại 660L-Cam-4 bánh xe; Hãng SX: ICD WASTE TECHNOLOGY; Chất liệu: Composite)	
30.23	Trang bị thùng đựng chất thải sinh hoạt (thùng loại 240l, Nhựa HDPE; Kích thước: Dài x Rộng x Cao) 74 cm x 60 cm x 101.5 cm; Nắp đậy kín – Có 2 bánh dễ dàng di chuyển).	57.5
30.24	Hợp đồng thuê vệ sinh lưới chắn rác Đa Mi	
30.25	Kiểm định các thiết bị đo lường hệ thống giám sát tài nguyên nước	205
30.26	Chi phí chăm sóc sức khỏe người lao động - Chi phí khác	246
30.27	Xây dựng Quy trình bảo trì công trình thủy điện Đa Nhim, Sông Pha, Hàm Thuận và Đa Mi (bao gồm khu nhà trực vận hành)	274
30.28	Chi phí tư vấn tối ưu hàng tồn kho	396
30.29	Thuê tư vấn đánh giá tình trạng Thiết bị chính: BXCT Đa Nhim	
30.30	Thuê tư vấn đánh giá tình trạng Thiết bị chính: Máy phát Đa Mi	201
a)	Thuê tư vấn đánh giá tình trạng Máy phát Đa Mi	170
b)	Thử nghiệm đo phóng điện cục bộ và đo dòng điện phân cực máy phát	32
30.31	Chỉnh trang các kho, hộc chứa vật tư phòng chống thiên tai Khu vực Đa Nhim - Sông Pha, Đơn Dương và Hàm Thuận - Đa Mi	
30.32	Xây dựng phương án quản lý rừng bền vững theo quy định của pháp luật	
30.33	Đánh giá hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015	85
30.34	Phụ cấp cấp ủy	48
30.35	Xử lý sự cố tuyến 272 Nhà máy Thủy điện Đa Nhim	3,400
30.36	Giấy phép khai thác sử dụng nước mặt công trình thủy điện Đa Mi	700

30.37	Cập nhật Quy trình vận hành hồ chứa thủy điện Đa Nhim sau 5 năm vận hành (bao gồm công tác thẩm tra, thẩm định phê duyệt của UBND tỉnh)	-
30.38	Chi phí làm bảng hiệu, bảng báo, bảng chỉ dẫn theo logo mới của Công ty	100
30.39	Chi phí thử nghiệm dầu MBA (hợp chất 2 - Furfural)	-
30.40	Tư vấn lập báo cáo thường niên	100
30.41	Chi phí tư vấn đánh giá tình trạng thiết bị trạm phân phối điện 230/110kV Nhà máy Thủy điện Đa Nhim.	1,319
30.42	Khác	6,000

KẾ HOẠCH SỬA CHỮA LỚN NĂM 2025

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục công trình	Kế hoạch 2025	
		Kế hoạch SCL năm 2025	Hạch toán chi phí năm 2025
	Tổng	53,283	43,119
A	Công trình chuyển tiếp		
1	Tổ máy H1 Đa Mi - Hệ thống điều tốc và kích từ	17,323	528
2	Tổ máy H2 Đa Mi - Hệ thống kích từ	6,696	228
3	Nhà máy Thủy điện Đa Nhim - Hệ thống điều tốc các tổ máy H1, H2, H3 và H4	158	
4	Tổ máy H1 Đa Mi - Hệ thống rơ le bảo vệ	80	1,982
B	Công trình kế hoạch năm 2025		
1	Tổ máy H2 Hàm Thuận - Đại tu tổ máy	3,039	3,039
2	Tổ máy H3 Đa Nhim - Đại tu tổ máy	5,020	5,020
3	Tổ máy H2 Sông Pha - Đại tu tổ máy	1,757	1,757
4	Tổ máy H4 Sông Pha - Đại tu tổ máy	1,114	1,114
5	Tổ máy H1 Đa Mi - Hệ thống báo cháy và chữa cháy máy phát	832	832
6	Tổ máy H2 Đa Mi - Hệ thống báo cháy và chữa cháy máy phát	695	695
7	Trạm phân phối Nhà máy Thủy điện Đa Mi - Hệ thống rơ le bảo vệ phát tuyến 272	1,915	1,915
8	Công trình xây dựng - Đường vận hành đi Nhà máy Thủy điện Đa Mi (đoạn còn lại đến km3+010)	1,264	1,264
9	Công trình xây dựng - Văn phòng làm việc Công ty tại Bảo Lộc - Nhà Văn phòng TTDVSC	5,671	5,671
10	Công trình xây dựng - Nhà trực vận hành sửa chữa Bảo Lộc - Nhà M	7,719	7,719
11	Giá trị phân bổ	-	11,355
11.1	Công trình SCL Hệ thống điều tốc H2 Đa Mi		3,528
11.2	Công trình SCL Hệ thống DCS NMTĐ Đa Mi		7,827
11.3	Công trình thực hiện trong năm 2024 (Hệ thống điều tốc tổ máy H4 và H5 Sông Pha)		

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH SỬA CHỮA THƯỜNG XUYỄN				
Đơn vị tính: Triệu đồng				
STT	Nội dung	Tên thiết bị/TSCĐ được sửa chữa	Nội dung công việc chính	Kế hoạch 2025
				(2)
I	SCTX tự làm			22.306,1
1	Nhà máy Thủy điện Đa Nhim	Tô máy H1		283,0
		Tô máy H2	Kiểm tra, bảo dưỡng hệ thống thiết bị.	616,0
		Tô máy H4		759,0
		Hệ thống điều khiển		138,0
		Thiết bị trạm phân phối 220/110KV	Kiểm tra, bảo dưỡng hệ thống thiết bị; thay thế tru cực pha C máy cắt 200.	930,0
		Thiết bị đập tràn	Kiểm tra, bảo dưỡng hệ thống thiết bị; thay thế các máy đo vô tuyến và gàu của các trạm đo mưa.	1.059,0
		Thiết bị cơ khí thủy công	Kiểm tra, bảo dưỡng hệ thống thiết bị; Kiểm tra thay thế chân đường ống áp lực.	1.836,8
Các hệ thống thiết bị khác				2.076,1
2	Nhà máy Thủy điện Đa Nhim mở rộng	Tô máy H5 Đa Nhim	Kiểm tra, bảo dưỡng hệ thống thiết bị	648,6
		Thiết bị cơ khí thủy công	Kiểm tra, bảo dưỡng hệ thống thiết bị	139,0
		Các hệ thống thiết bị khác	Điều hòa, thông gió, tự động, máy công cụ, thông tin liên lạc, công nghệ thông tin, ... Hệ thống HTK.1 đến HTK.16 (PMIS)	40,0
3	Nhà máy Thủy điện Sông Pha	Tô máy H1	Kiểm tra, bảo dưỡng hệ thống thiết bị.	341,0
		Tô máy H3	Kiểm tra, bảo dưỡng hệ thống thiết bị.	445,0
		Tô máy H5	Kiểm tra, bảo dưỡng hệ thống thiết bị.	225,0
		Trạm phân phối điện 110KV	Kiểm tra, bảo dưỡng hệ thống thiết bị.	34,0
		Thiết bị cơ khí thủy công	Kiểm tra, bảo dưỡng hệ thống thiết bị.	37,0
		Các hệ thống thiết bị khác	Kiểm tra, bảo dưỡng hệ thống thiết bị.	191,0
4	Nhà máy Thủy điện Hàm Thuận	Tô máy H1	Kiểm tra, bảo dưỡng hệ thống thiết bị.	390,0
		Thiết bị đập tràn	Kiểm tra, bảo dưỡng hệ thống thiết bị.	145,0
		Thiết bị cơ khí thủy công	Kiểm tra, bảo dưỡng hệ thống thiết bị.	166,0
		Các hệ thống thiết bị khác	Điều hòa, thông gió, tự động, máy công cụ, thông tin liên lạc, công nghệ thông tin, ... Hệ thống HTK.1 đến HTK.16 (PMIS)	1.591,3
5	Nhà máy Thủy điện Đa Mi	Tô máy H1	Kiểm tra, bảo dưỡng hệ thống thiết bị.	2.339,0
		Tô máy H2	Kiểm tra, bảo dưỡng hệ thống thiết bị.	229,0
		Thiết bị trạm phân phối 220KV	Kiểm tra, bảo dưỡng hệ thống thiết bị.	46,0
		Thiết bị cơ khí thủy công	Kiểm tra, bảo dưỡng hệ thống thiết bị.	43,0
Các hệ thống thiết bị khác				706,0
6	Nhà máy điện mặt trời Đa Mi	Hệ thống thiết bị chính	Kiểm tra, bảo dưỡng hệ thống thiết bị.	2.122,6
		Hệ thống thiết bị khác	Kiểm tra, bảo dưỡng hệ thống thiết bị.	81,0
7	Sửa chữa nhà trực vận hành	Khu vực Đa Nhim	Bảo dưỡng và thay thế thiết bị hư hỏng.	187
		Khu vực Hàm Thuận - Đa Mi	Bảo dưỡng và thay thế thiết bị hư hỏng.	416
8		Chi phí khác sửa chữa tự làm	10% * (1+2+3+4+5+6+7).	1.826,0
9	Giá trị nhân bổ			2.220
9.1	Tiêu tu tô máy H1 và H3 Sông Pha			1.870
9.2	Chi phí lắp đặt phần mềm thiết bị điều tốc các tô máy Sông Pha			350
II	SCTX thuê ngoài			16.316,6
1	Sửa chữa xe ô tô			802,0
2	Vệ sinh tâm pin và nhô cò trên hệ thống phao Nhà máy Điện mặt trời Đa Mi		Giá kế hoạch lấy theo Quyết định phê duyệt dự toán năm 2024.	283,0
3	Cung cấp và lắp đặt cụm phao bảo vệ các mảng pin Nhà máy Điện mặt trời Đa Mi năm 2025		Lắp đặt cụm phao bảo vệ các mảng pin Nhà máy Điện mặt trời Đa Mi	200,0
4	Nhà trực vận hành sửa chữa khu vực Bảo Lặc - Nhà trực vận hành sửa chữa II, II và III		Sửa chữa, bảo dưỡng, hoàn thiện nhà (lâm cửa, sơn bảo dưỡng...), sửa chữa hệ thống điện, nước, phòng vệ sinh	1.802,0
5	Vận phòng làm việc Bảo Lặc - Phòng họp Đa Mi		Trung bị, sơn sửa phần tường trần, trang bị bàn ghế cho phòng khách tiếp khách của Công ty	404,0
6	Vận phòng làm việc Bảo Lặc - Phòng làm việc Chủ tịch Hội đồng quản trị		Trung bị, sơn sửa phần tường trần, trang bị bàn ghế cho phòng khách tiếp khách của Công ty	391,0
7	Vận phòng làm việc Bảo Lặc - Phòng tiếp đón		Trung bị, sơn sửa phần tường trần, trang bị bàn ghế cho phòng khách tiếp khách của Công ty	404,0
8	Vận phòng làm việc Bảo Lặc - Phòng vệ sinh tầng I		Xử lý thấm nền, xử lý ống thoát, ngăn chống mùi hôi khu vực toilet.	480,0
9	Vận phòng làm việc Bảo Lặc - Chống thấm Sê nô mái		Sửa chữa, chống thấm sê nô, đầu ống thoát nước mái nhà	319,0
10	Sửa chữa đường kiểm tra vận hành vào nhà van Đa Nhim		Sửa chữa giá cố hệ thống mương bên taluy dương, giá cố sửa chữa chống sụt trượt bên taluy âm. Xử lý và phục hồi các mặt đường hư hỏng.	1.814,0
11	Sửa chữa đường kiểm tra vận hành vào đập điều áp Đa Nhim		Sửa chữa giá cố hệ thống mương bên taluy dương, giá cố sửa chữa chống sụt trượt bên taluy âm. Xử lý và phục hồi các mặt đường hư hỏng.	2.540,0
12	Nhà trực vận hành sửa chữa khu vực Đa Nhim - Nhà trực vận hành sửa chữa D5B, D9A và D9B		Nhà trực vận hành sửa chữa khu vực Đa Nhim - Nhà trực vận hành sửa chữa D5B, D9A và D9B	2.124,0
13	Sửa chữa nhà trực vận hành sửa chữa Đa Nhim - Nhà trực vận hành sửa chữa C6 và C11		Sửa chữa nhà trực vận hành sửa chữa Đa Nhim - Nhà trực vận hành sửa chữa C6 và C11	2.126,0
14	Xử lý sỏi ngầm qua hệ thống thoát nước ngầm vai phải đập tràn Đom Dương		Năm 2024: Chi phí thẩm tra thiết kế và dự toán: 26 triệu đồng; thanh toán phần còn lại chi phí thiết kế và lập dự toán: 88 triệu đồng.	644,8
15	Sửa chữa đường vận hành từ đập tràn vào cửa nhận nước Đa Nhim		Sửa chữa mái taluy âm Km0+540 đường vào thủy khẩu Đa Nhim	887,0
16	Thi công xử lý các vết nứt của tòa nhà năng lượng Hàm Thuận			411,3
17	Chi phí khác sửa chữa thuê ngoài			694,5
Tổng cộng				38.622,7

KẾ HOẠCH CHI PHÍ VẬT LIỆU NĂM 2025

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung chi phí	Kế hoạch năm 2025
I	Vật liệu phụ trực tiếp	
II	Vật liệu phụ cho SCTX	22,306
III	VLP thuộc CP SX chung	3,776
	- Vật liệu phụ phân xưởng	2,352
	- Công cụ, dụng cụ	1,424
IV	VLP thuộc CP QLDN	2,018
	- VPP, đồ dùng VP, dụng cụ văn phòng	938
	- Vật liệu thiết bị văn phòng	1,080
V	Vật liệu thiết bị dự phòng, sự cố, khác	200
	TỔNG CỘNG	28,300

KẾ HOẠCH CHI PHÍ DỊCH VỤ MUA NGOÀI

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung chi phí	Kế hoạch 2025
		(2)
I	Chi phí mua điện	5,385
	Điện mua của EVN	5,385
	- NM điện mặt trời Đa Mi	1,035
	- NMTĐ HT-ĐM	3,261
	- NMTĐ Đa Nhim	1,090
	Điện mua khác	-
II	Chi phí DVMN khác	37,778
1	Điện	1,094
2	Nước	267
3	Dịch vụ bưu chính viễn thông	1,729
	- Điện thoại, internet	722
	- Cước bưu điện, chuyển phát nhanh	45
	- Cước thuê kênh	962
4	Chi phí đặt báo, ấn phẩm	-
5	Dịch vụ CNTT	2,814
6	Chi phí thuê TSCĐ	-
7	Chi phí mua bảo hiểm tài sản	4,584
	- Bảo hiểm cháy nổ	4,387
	- Bảo hiểm phương tiện	197
8	Chi phí dịch vụ liên quan đến môi trường	4,747
	- Thu gom, vận chuyển & xử lý chất thải nguy hại	158
	- Thực hiện việc xử lý dầu nhiễm PCB khu vực Đa Nhim	590
	- Thu gom, vận chuyển & xử lý chất thải sinh hoạt	186
	- Thu gom, vận chuyển & xử lý bùn lắng đối với bể tự hoại	68
	- Diệt mối, chuột	55
	- Khảo sát phát hiện và xử lý tổ mối các đập đất Công trình thủy điện Đa Nhim, Hàm Thuận và Đa Mi năm 2024	1,233
	- Quan trắc giám sát chất lượng nước xả thải sinh hoạt	416

	- Quan trắc giám sát môi trường và môi trường lao động	-
	- Chăm sóc cây xanh trong phạm vi công ty	1,785
	- CP BVMT khác	258
	+ Giấy phép môi trường đối với các công trình nhà máy (Hàm Thuận, Đa Mi, Điện mặt trời Đa Mi, Đa Nhim, Sông Pha, Đa Nhim mở rộng)	258
9	Chi phí dịch vụ liên quan đến dự báo thủy văn, an toàn hồ đập	11,245
	- Quan trắc, đo đặc khí tượng, thủy văn phục vụ vận hành, điều tiết hồ chứa Đa Nhim	497
	- Quan trắc, đo đặc khí tượng, thủy văn phục vụ vận hành, điều tiết hồ chứa cụm Hàm Thuận - Đa Mi	
	- Quan trắc xói lở, bồi lắng lòng hồ	843
	- Quan trắc biến dạng công trình	-
	- Quan trắc chuyển dịch các chu kỳ	9,618
	- Kiểm định an toàn đập, hồ chứa	286
	+ Kiểm định an toàn đập công trình thủy điện Hàm Thuận	98
	+ Kiểm định an toàn đập công trình thủy điện Đa Mi	98
	+ Kiểm định an toàn đập công trình thủy điện Đa Nhim	90
	- Khai thác nước mặt, ứng phó tình huống khẩn cấp	-
10	Kiểm toán năng lượng	473
11	Chi phí gom vớt than hầm tàu	-
12	Chi phí giám định than	-
13	Chi phí kiểm kê than	-
14	Dịch vụ bảo vệ	3,934
	- Chi phí bảo vệ của Công an Ninh Thuận (khu vực Km54, Khu vực Nhà van, Khu vực Nhà tời và hệ thống Đường ống áp lực Nhà máy Thủy điện Đa Nhim)	720

	- Chi phí bảo vệ của Công an Lâm Đồng (khu vực công trình Hồ, đập Đơn Dương, 02 Cửa nhận nước của Nhà máy Thủy điện Đa Nhim, văn phòng làm việc Đơn Dương)	780
	- Chi phí dịch vụ bảo vệ an ninh Công ty	2,048
	- Chi phí bảo vệ các trạm đo mưa	386
15	Dịch vụ vệ sinh công nghiệp	1,006
	- Vệ sinh công nghiệp Nhà máy Thủy điện Hàm Thuận Nhà máy Thủy điện Đa Mi, Nhà máy Điện mặt trời Đa Mi, nhà vận hành đập Đơn Dương, Nhà máy Thủy điện Đa Nhim và Nhà máy Thủy điện Sông Pha	499
	- Vệ sinh tường trần, gian máy xung quanh nhà máy Đa Nhim, Hàm Thuận, Đa Mi	506
16	Dịch vụ tạp vụ, nấu ăn, vệ sinh	1,483
17	Chi phí DVMN khác	4,403
17.1	- Bảo hiểm sức khỏe	596
17.2	- Lịch, sổ tay...	173
17.3	- Kiểm toán BCTC	469
17.4	- Kiểm toán theo thư thỏa thuận	50
17.5	- Kiểm toán tuân thủ	205
17.6	- Tư vấn hỗ trợ pháp lý	
17.7	- Tư vấn pháp lý bảo vệ quyền lợi của chủ đầu tư giải quyết tranh chấp Hợp đồng 368/DHD-CC47	910
17.8	- Khác	2,000
17.9	- Kiểm định thiết bị quan trắc hệ thống giám sát tài nguyên nước & KTTV	-
	TỔNG CỘNG	43,163

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 1

KẾ HOẠCH CÔNG NGHỆ THÔNG TIN NĂM 2025

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Khoản mục	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Kế hoạch 2025
					(2)
1	Gia hạn bản quyền Microsoft Office 365	license	83	3	249
3	Gia hạn các phần mềm Bản quyền Microsoft Visio365	license	10	3.7	37
4	Gia hạn license thiết bị tường lửa tại văn phòng	license	1	240	240
5	Gia hạn bộ Kaspersky Virus plus	license	160	0.5	80
6	gia hạn chứng chỉ SSL cho tên miền dhd.com.vn	gói	1	15	15
7	Bảo trì các phần mềm dùng chung EVN	gói	1	706	706
8	Chi phí sửa chữa thiết bị mạng, máy tính hàng năm	gói	1	100	100
9	Chi phí thuê đánh giá ATTT, Chi phí thuê dịch vụ giám sát và ứng cứu sự cố ATTT	gói	1	950	950
10	Ổ USB SSD backup dữ liệu	cái	5	8	40
12	Tư vấn xây dựng và trình phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ 4 ATTT	gói	1	468	468
13	CNTT tập trung: Triển khai Smart EVN tại EVNGENCO1	gói	1	69	69
14	Cung cấp dịch vụ bảo trì hệ thống CNTT và phần mềm đối soát thanh toán cho thị trường điện năm 2024	gói	1	251	251
	TỔNG CỘNG				3,204.3

**KẾ HOẠCH KỸ THUẬT AN TOÀN - PCCC - PCLB
NĂM 2025**

Đơn vị

STT	Nội dung kế hoạch công tác AT	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật	Số lượng dự trù	Đơn giá	Kế hoạch 2025
						(2)
I	Biện pháp kỹ thuật an toàn lao động, phòng, chống yếu tố nguy hiểm và ngăn ngừa tai nạn					202.72
1	Che tạo, sửa chữa, mua sắm các thiết bị, bộ phận, dụng cụ nhằm mục đích che, chắn, hãm, đóng, mở các máy, thiết bị, bộ phận, công trình, khu vực nguy hiểm, có nguy cơ gây sự cố, tai nạn lao động.					0.00
2	Các giá đỡ nguyên vật liệu, thành phẩm.					0.00
3	Hệ thống chống sét, chống rò điện.					42.70
4	Các thiết bị báo động bằng màu sắc, ánh sáng, tiếng động,...					0.00
5	Đặt biển báo.					0.00
6	Tổ chức lại nơi làm việc phù hợp với NLĐ.					0.00
7	Di chuyển các bộ phận sản xuất, kho chứa các chất độc hại, dễ cháy nổ ra xa nơi có nhiều người qua lại.					0.00
8	Kiểm định máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về ATVSLĐ.					160.02
9	Các biện pháp khác phù hợp với tình hình thực tế của cơ sở.					
II	Biện pháp về kỹ thuật vệ sinh lao động, phòng, chống yếu tố có hại và cải thiện điều kiện lao động					1,163
1	Lắp đặt các quạt thông gió, hệ thống hút bụi, hút hơi khí độc.					0.00
2	Nâng cấp, hoàn thiện làm cho nhà xưởng thông thoáng, chống nóng, ồn và các yếu tố độc hại lan truyền.					0.00
3	Xây dựng, cải tạo nhà tắm.					0.00
4	Lắp đặt máy giặt, máy tẩy chất độc.					0.00
5	Quan trắc Đo đạc các yếu tố môi trường lao động và môi trường nước	Gói		1	416.00	416.00

6	Thực hiện việc xử lý chất thải nguy hại.	Gói		1	161.70	157.85
	Thực hiện việc xử lý dầu nhiễm PCB	Kg		6,647	0.09	589.59
7	Nhà vệ sinh.					0.00
8	Các biện pháp khác phù hợp với tình hình thực tế của cơ sở.					0.00
III	Trang cấp phương tiện bảo vệ cá nhân cho NLD					0.00
IV	Chăm sóc sức khỏe NLD					2,251.55
1	Khám sức khỏe khi tuyển dụng.	Người		-	0.00	0.00
2	Khám sức khỏe định kỳ					912.54
	- Khám sức khỏe định kỳ cho đối tượng 2 lần/năm	Người		160	0.883	143.99
	- Khám sức khỏe định kỳ cho đối tượng 1 lần/năm	Người		237	10.996	768.55
	+ Gói khám nam	Người		215	3.148	676.86
	+ Gói khám nữ có gia đình	Người		19	4.259	80.92
	+ Gói khám nữ độc thân	Người		3	3.588	10.76
3	Khám phát hiện bệnh nghề nghiệp.					31.56
	- Khám sức khỏe định kỳ cho đối tượng 2 lần/năm			160	0.194	31.56
	+ Đo thính lực			160	0.121	19.36
	+ Khám bệnh và kết luận bệnh nghề nghiệp			160	0.073	11.62
4	Bồi dưỡng bằng hiện vật.					549.12
	- Vận hành nhà máy					
	- Sửa chữa nhà máy					
5	Điều dưỡng và phục hồi chức năng cho NLD	Giường				512
6	Chi phí khác					245.87
6.1	Thuốc sơ cứu, cấp cứu					41.78

	Thuốc sơ cứu và thiết yếu y tế để phục vụ việc sơ cứu ban đầu	6 tháng/lần		2	20.890	41.78
6.2	Huấn luyện sơ cứu, cấp cứu					25.96
	- Huấn luyện sơ cứu, cấp cứu	Lớp		2	12.100	24.20
	- Băng rôn	Cái		2	0.880	1.76
6.3	Phun thuốc diệt côn trùng					64.13
	- Phun thuốc diệt ruồi, côn trùng cho các bếp ăn tập thể và khu vực xử lý rác sinh hoạt	M2		5,200	0.006	31.46
	- Phun thuốc diệt muỗi phòng, chống bệnh sốt xuất huyết cho khu vực văn phòng và nhà khách	M2		5,400	0.006	32.67
6.4	Khám chữa bệnh thông thường, cấp phát thuốc và sơ cấp cứu ban đầu cho CBCNV Công ty					114.00
	- Khám chữa bệnh thông thường, cấp phát thuốc và sơ cấp cứu ban đầu cho CBCNV Công ty Nhà máy Thủy điện Hàm Thuận - Đa Mi	Tháng		12	5.241	57.00
	- Khám chữa bệnh thông thường, cấp phát thuốc và sơ cấp cứu ban đầu cho CBCNV Công ty khu vực Nhà máy Thủy điện Đa Nhim - Sông Pha	Tháng		12	5.241	57.00
V	Văn hóa an toàn					2.50
1	Thông tin tuyên truyền, giáo dục, tập huấn về VHAT.	Tầm		5	0.5	2.50
2	Khảo sát, đánh giá VHAT.	Đợt		1	0.000	0.00
VI	An toàn giao thông					2.00
1	Tuyên truyền, phổ biến về ATGT.	Đợt	Tự làm			0.00
2	Phối hợp với cơ quan chuyên môn tổ chức đào tạo, tập huấn nâng cao kỹ năng lái xe, kỹ năng phòng tránh tai nạn.					0.00
3	Trang bị công cụ, dụng cụ, phương tiện làm việc đảm bảo ATGT cho NLĐ.					0.00
4	Các hoạt động hưởng ứng tháng ATGT.	Cái		2	1.0	2.00
VII	Công tác PCCC&CNCH					1,543.74
1	Bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa trang thiết bị, hệ thống PCCC&CNCH.					1,026.32
2	Mua sắm, sản xuất các trang thiết bị PCCC&CNCH.					326.52
3	Vật tư, thiết bị dự phòng.					0.00
4	Các biện pháp khác phù hợp với tình hình thực tế của cơ sở.					191

VIII	Công tác PCTT&TKCN					317.68
1	Mua sắm, sản xuất các trang thiết bị PCTT&TKCN;					15.17
2	Vật tư, thiết bị dự phòng.					15.17
	- Khu vực nhà máy thủy điện Hàm Thuận					9.94
	+ Gạo	Kg		60	0.020	1.20
	+ Mi tôm	Thùng		12	0.125	1.50
	+ Thuốc tây	Túi		1	2.500	2.50
	+ Cá hộp	Hộp		60	0.0390	2.34
	+ Thịt hộp	Hộp		60	0.040	2.40
	- Khu vực nhà máy thủy điện Đa Nhim					5.23
	+ Gạo	Kg		20	0.020	0.40
	+ Mi tôm	Thùng		6	0.125	0.75
	+ Thuốc tây	Túi		1	2.500	2.50
	+ Cá hộp	Hộp		20	0.0390	0.78
	+ Thịt hộp	Hộp		20	0.040	0.80
3	Các biện pháp khác phù hợp với tình hình thực tế của cơ sở.					0.00
3.1	Thay thế các trang thiết bị, dụng cụ PCTT&TKCN hư hỏng khu vực HT	Đợt	Cuốc, xẻng, ba	1	15.000	15.00
3.2	Thay thế các trang thiết bị, dụng cụ PCTT&TKCN hư hỏng khu vực ĐN	Đợt	Cuốc, xẻng, ba	1	15.000	15.00
4	Chi phí khác					287.34
4.1	Hội nghị tổng kết công tác PCTT và TKCN và triển khai nhiệm vụ PCTT và TKCN					153.21
	- Kinh phí tổ chức					5.00
	+ Khánh tiết và hoa	Lễ		1	2.500	2.50
	+ Trái cây và nước uống	Lễ		1	2.500	2.50
	- Chi phí tham dự Hội nghị	Phần		35	0.500	17.50
	- Công tác hậu cần phục vụ hội nghị					43.00
	+ Ăn uống cho đại biểu chiều trước khi tổ chức hội nghị	Người		30	0.400	12.00
	+ Ăn uống cho đại biểu trưa ngày tổ chức hội nghị	Người		70	0.400	28.00
	+ Khách sạn	Phòng		3	1.000	3.00
	- Điện thoại vệ tinh (Gia hạn)	Năm	theo báo giá của đài thông tin Duyên hải	2	8.0	16.00
	- Điện thoại vệ tinh (Mua mới)	Bộ		1	70.7	71.71

4.2	Hỗ trợ kinh phí phối hợp thực hiện công tác PCTT và TKCN trên địa bàn xã Đa Mi					16.13
	- Lương thực, thực phẩm (Mì tôm)	Thùng		25	0.125	3.13
	- Nước uống	Thùng		20	0.150	3.00
	- Hỗ trợ chi phí lực lượng tham gia trực khi xã lũ đập tràn Hàm Thuận	Người		10	1.000	10.00
4.3	Chi phí phục vụ công tác kiểm tra dòng chảy hạ lưu trước mùa mưa lũ, đợt xuất (BCH PCTT và TKCN các huyện, xã liên quan)					18.00
	- Khu vực Đa Nhim	Người		25	0.400	10.00
	- Khu vực HT-ĐM	Người		20	0.400	8.00
4.4	Hỗ trợ kinh phí phòng chống lụt bão cho địa phương					100.00
	- Khu vực Đa Nhim	lần		1	50	50.00
	- Khu vực HT-ĐM	lần		1	50	50.00
IX	Thông tin, tuyên truyền, giáo dục, huấn luyện					335.30
1	Tổ chức huấn luyện về Công tác an toàn (ATVSLĐ các nhóm; ATĐ, AT hóa chất, AT thủy cơ nhiệt hóa)					99.80
1.1	Tổ chức huấn luyện ATVSLĐ định kỳ nhóm 3, 4, 6	Đợt		1	30	29.80
1.2	Tham gia các khóa huấn luyện ATVSLĐ, PCCC, BVMT do cấp trên tổ chức (nếu có)	Đợt		3	10	30.00
1.3	Tổ chức huấn luyện, kiểm tra định kỳ ATĐ, AT hóa chất, AT thủy cơ nhiệt hóa	Đợt		1	0	0.00
1.4	Tổ chức kiểm tra, cấp chứng chỉ bơi lội đối với CBCNV làm việc liên quan đến nước (Thuê đơn vị chức năng)	Người		50		40.00
2	Chiếu phim, tham quan triển lãm về Công tác an toàn. (tham quan học tập đơn vị bạn)	Đợt		1	20	20.00
3	Tổ chức thi người làm công tác an toàn, ATVSV giỏi:	Đợt				100.00
3.1	Tổ chức thi người làm công tác an toàn, ATVSV giỏi cấp Công ty (nếu có)	Đợt		1	30	30.00
3.2	Tổ chức thi người làm công tác an toàn, ATVSV giỏi cấp Tổng công ty (nếu có)	Đợt		1	70	70.00
4	Tổ chức thi viết, thi vẽ đề xuất các biện pháp tăng cường Công tác an toàn.	Đợt				69.00

4.1	Tổ chức cuộc thi AT qua mạng cấp Công ty hàng tháng	Đợt		11	4	12.00
4.2	Tổng kết cuộc thi AT qua mạng cấp Công ty	Đợt		1	35	57.00
5	Kể pa nô, áp phích, tranh an toàn lao động; mua tài liệu, tạp chí Công tác an toàn.	Tấm	Băng rôn	30	0.5	15.00
6	Phát các bản tin về Công tác an toàn trên các phương tiện truyền thông của cơ sở lao động; Thông báo các văn bản về tình hình thực hiện.	Bài		3	0	0.00
7	Các biện pháp, hình thức tuyên truyền giáo dục, huấn luyện khác phù hợp với tình hình thực tế của cơ sở.					31.50
7.1	Thay thế các bảng nội quy cũ	Tấm	Chất nẹp. Mica; kính	10	1	8.50
7.2	In tờ rơi tuyên truyền phân loại chất thải sinh hoạt, chất thải nguy hại	Tờ	Kính A4, in màu 30	300	0	3.00
7.3	Tuyên truyền, phổ biến về phân loại chất thải sinh hoạt, chất thải nguy hại cho các hộ gia đình, cá nhân trong Công ty	Đợt	TNMT tỉnh Lâm Đồng	2	10	20.00
TỔNG CỘNG						5,818.92

KIỂM ĐỊNH ĐỊNH KỲ MÁY, THIẾT BỊ, VẬT TƯ, CHẤT CÓ YÊU CẦU NGHIỆM NGẶT VỀ ATVSLĐ
Năm 2025

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung kế hoạch kiểm định	Năm sử dụng	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Kế hoạch 2025
							(2)
I	Khu vực Hàm Thuận - Đa Mi						
I.1	Thiết bị nâng		(Tấn)				
1	Pa lăng nâng hạ cửa hạ lưu TĐDM	2000	5	Thiết bị	1	1.3	1.3
2	Cổng trục hai dầm nâng hạ cửa chắn rác TĐDM	2000	2x8	Thiết bị	1	2.2	2.2
3	Tời nâng cửa lấy nước TĐDM	2000	2x25	Thiết bị	1	2	2
4	Cầu Gian Máy TĐDM	1999	250/40/2x5	Thiết bị	1	6	6
5	Tời nâng số cửa 1 đập tràn TĐHT	2000	47	Thiết bị	1	2	2
6	Tời nâng cửa số 2 đập tràn TĐHT	2000	47	Thiết bị	1	2	2
7	Tời nâng số cửa 3 đập tràn TĐHT	2000	47	Thiết bị	1	2	2
8	Tời nâng số cửa 4 đập tràn TĐHT	2000	47	Thiết bị	1	2	2
9	Tời nâng số cửa 5 đập tràn TĐHT	2000	47	Thiết bị	1	2	2
10	Cổng trục hai dầm cửa nhận nước TĐHT	2000	77/2/1	Thiết bị	1	5	5
11	Pa lăng nâng hạ cửa hạ lưu TĐHT	2000	5	Thiết bị	1	1.3	1.3
12	Cầu gian máy TĐHT	1999	2x150/2x10	Thiết bị	1	6	6
13	Cầu trục một dầm nâng hạ phòng Gis ĐM	2012	3.2	Thiết bị	1	1.2	1.2
14	Thang máy số 1 Hàm Thuận	2001	0.68	Thiết bị	1	2	2
15	Thang máy số 2 Hàm Thuận	2001	0.68	Thiết bị	1	2	2
16	Thang máy Đa Mi	2000	0.65	Thiết bị	1	2	2
17	Xe nâng hàng 5T (Hàm Thuận) Hyster 5.00	2004	5	Chiếc	1	1.6	1.6
18	XE CẦU 30 tấn (kato)	2009	30	Chiếc	1	3	3
19	Xe thang nâng người (Hàm Thuận)	2007	0.136	Chiếc	1	0.7	0.7
20	Pa lăng - 04SCC/PL1,0T (Kito)	2001	1	Cái	1	0.75	0.75
21	Pa lăng - 05SCC/PL1,0T (Kito)	2001	1	Cái	1	0.75	0.75
22	Pa lăng - 06SCC/PL2,0T (Kito)	2001	2	Cái	1	0.75	0.75

23	Pa lăng - 07SCC/PL3,0T (FU.TI.BRA SNC)	2001	3	Cái	1	0.75	0.75
24	Pa lăng - 10SCC/PL5,0T (FU.TI.BRA SNC)	2001	5	Cái	1	1.3	1.3
25	Pa lăng - 11SCC/PL5,0T (Super-100)	2001	5	Cái	1	1.3	1.3
26	Pa lăng - 12SCC/PL5,0T (Super-100)	2001	5	Cái	1	1.3	1.3
27	Pa lăng - 13SCC/PL5,0T (Super-100)	2001	5	Cái	1	1.3	1.3
28	Pa lăng - 14SCC/PL5,0T (Super-100)	2001	5	Cái	1	1.3	1.3
29	Pa lăng - 15SCC/PL10,0T (FU.TI.BRA SNC)	2001	10	Cái	1	1.8	1.8
30	Pa lăng - 16SCC/PL3,0T (Kobe)	2001	3	Cái	1	0.75	0.75
31	Pa lăng - 17SCC/PL7,5T (Vital)	2001	7.5	Cái	1	1.3	1.3
32	Pa lăng - 18SCC/PL7,5T (Kito)	2001	7.5	Cái	1	1.3	1.3
33	Pa lăng - 19SCC/PL7,5T (Kito)	2001	7.5	Cái	1	1.3	1.3
34	Pa lăng - 03SCĐ/PL1,0T (ATC)	2001	1	Cái	1	0.75	0.75
35	Pa lăng - 04SCĐ/PL2,0T (Nitto)	2001	2	Cái	1	0.75	0.75
36	Pa lăng - 05SCĐ/PL2,0T (N-Horse)	2001	2	Cái	1	0.75	0.75
37	Pa lăng - 06SCĐ/PL10,0T (FU.TI.BRA SNC)	2001	10	Cái	1	1.8	1.8
I.2	Thiết bị áp lực						0
1	Bình khí chính tổ máy H1 TĐHT	2000	2/82	Thiết bị	1	0.5	0.5
2	Bình khí thẳng tổ máy H1 TĐHT	2000	0,5/18	Thiết bị	1	0.5	0.5
3	Bình dầu áp lực điều khiển cho van cầu tổ máy H1 TĐHT	2000	2,235/79	Thiết bị	1	0.8	0.8
4	Bình dầu áp lực điều khiển cho điều tốc tổ máy H1 TĐHT	2000	0,723/79	Thiết bị	1	0.5	0.5
5	Bình khí chính tổ máy H2 TĐHT	2000	2/82	Thiết bị	1	0.5	0.5
6	Bình khí thẳng tổ máy H2 TĐHT	2000	0,5/18	Thiết bị	1	0.5	0.5
7	Bình dầu áp lực điều khiển cho van cầu tổ máy H2 TĐHT	2000	2,235/79	Thiết bị	1	0.8	0.8
8	Bình dầu áp lực điều khiển cho điều tốc Tổ máy H2 TĐHT	2000	0,723/79	Thiết bị	1	0.5	0.5
9	Máy nén khí tại xưởng work shop nhà máy TĐHT	2002	0,275/10	Thiết bị	1	0.5	0.5
10	Máy nạp khí SF6 cho GIS TĐHT	2001	0,3/50	Thiết bị	1	0.5	0.5
11	Bình khí chính tổ máy H1 TĐĐM	2000	2,8/54	Thiết bị	1	0.8	0.8
12	Bình khí phụ tổ máy H1 TĐĐM	2000	0,4/54	Thiết bị	1	0.5	0.5
13	Bình khí thẳng tổ máy H1 TĐĐM	2000	0,4/12	Thiết bị	1	0.5	0.5
14	Bình dầu áp lực điều khiển cho tổ máy H1 TĐĐM	2000	2/42	Thiết bị	1	0.5	0.5
15	Bình khí chính tổ máy H2 TĐĐM	2000	2,8/54	Thiết bị	1	0.8	0.8
16	Bình khí phụ tổ máy H2 TĐĐM	2000	0,4/54	Thiết bị	1	0.5	0.5

17	Bình khí thẳng tổ máy H2 TĐDM	2000	0,4/12	Thiết bị	1	0.5	0.5
18	Bình dầu áp lực điều khiển cho tổ máy H2 TĐDM	2000	2/42	Thiết bị	1	0.5	0.5
19	Máy nạp khí SF6 cho GIS TĐDM	2001	0,6/50	Thiết bị	1	0.5	0.5
20	Đường ống dẫn khí nén cao áp H1 TĐHT	2000	Ống thép	mét	230	0.01	2.3
21	Đường ống dẫn khí nén hạ áp H1 TĐHT	2000	Ống thép	mét	15	0.01	0.15
22	Đường ống dẫn khí nén cao áp H2 TĐHT	2000	Ống thép	mét	230	0.01	2.3
23	Đường ống dẫn khí nén hạ áp H2 TĐHT	2000	Ống thép	mét	15	0.01	0.15
24	Đường ống dẫn khí nén cao áp H1 TĐDM	2000	Ống thép	mét	6	0.01	0.06
25	Đường ống dẫn khí nén hạ áp H1 TĐDM	2000	Ống thép	mét	3	0.01	0.03
26	Đường ống dẫn khí nén cao áp H2 TĐDM	2000	Ống thép	mét	6	0.01	0.06
27	Đường ống dẫn khí nén hạ áp H2 TĐDM	2000	Ống thép	mét	3	0.01	0.03
I.4	Đèn chiếu sáng phòng nổ	Công suất P[kW]; Điện áp [V]; Dòng điện [A])					0
1	Đèn chiếu sáng phòng nổ - Phòng ắc quy HT	2001	0,4; 220; 0,07	Cái	4	0.2	0.8
2	Đèn chiếu sáng phòng nổ - Phòng ắc quy 1 ĐM	2001	0,4; 220; 0,07	Cái	4	0.2	0.8
3	Đèn chiếu sáng phòng nổ - Phòng ắc quy 2 ĐM	2001	0,4; 220; 0,07	Cái	3	0.2	0.6
II	Khu vực Đa Nhim - Sông Pha						0
II.1	Thiết bị nâng		(Tấn)				0
1	Máy nâng cửa đập tràn số 1	1964	52	Thiết bị	1	2	2
2	Máy nâng cửa đập tràn số 2	1964	52	Thiết bị	1	2	2
3	Máy nâng cửa đập tràn số 3	1964	52	Thiết bị	1	2	2
4	Máy nâng cửa đập tràn số 4	1964	52	Thiết bị	1	2	2
5	Cầu trục gian máy chính TĐDN	1964	120/30/5	Thiết bị	1	6	6
6	Máy nâng cửa thủy khẩu	1964	22.4	Thiết bị	1	2	2
7	Máy nâng cửa chắn rác thủy khẩu	1964	4.93	Thiết bị	1	2	2
8	Cầu trục gian máy TĐSP	1998	15	Thiết bị	1	3	3
9	Tời nâng cánh cổng thượng lưu	1998	6	Thiết bị	1	2	2
10	Tời nâng cửa xả hạ lưu TĐSP (Mônôray)	1998	1.5	Thiết bị	1	2	2
11	Tời nâng cửa kênh dẫn hồ TĐSP số 1 (tời nâng 2 tang)	1999	9	Thiết bị	1	2	2
12	Tời nâng cửa kênh dẫn hồ TĐSP số 2 (tời nâng 2 tang)	1999	9	Thiết bị	1	2	2
13	Tời nâng hạ cửa van rơi nhanh TĐSP số 1	2000	9	Thiết bị	1	2	2
14	Tời nâng hạ cửa van rơi nhanh TĐSP số 2	2000	9	Thiết bị	1	2	2
15	Cầu trục lăn 2 dầm	2001	5	Thiết bị	1	1.2	1.2

16	Tời điện 3.2 Tấn	2013	3.2	Thiết bị	1	2	2
17	Xe cầu (cầu TADANO) và thùng nâng người trên xe cầu	2001	3.03	Thiết bị	1	1.4	1.4
18	Xe nâng hàng 5T (Đa Nhim)	2005	5	Thiết bị	1	1.6	1.6
19	Pa lăng (Elephant)		10	Cái	1	1.8	1.8
20	Pa lăng (Elephant)		10	Cái	1	1.8	1.8
21	Pa lăng (Elephant)		5	Cái	1	1.3	1.3
22	Pa lăng (Elephant)		5	Cái	1	1.3	1.3
23	Pa lăng (N-Horse)		5	Cái	1	1.3	1.3
24	Pa lăng (N-Horse)		5	Cái	1	1.3	1.3
25	Pa lăng (Tiger)		2	Cái	1	0.75	0.75
26	Pa lăng (Nitto)		2	Cái	1	0.75	0.75
27	Pa lăng (Nitto)		1.5	Cái	1	0.75	0.75
28	Pa lăng (Nitto)		1.5	Cái	1	0.75	0.75
29	Pa lăng (Elephant)		1	Cái	1	0.75	0.75
30	Pa lăng (Nitto)		1	Cái	1	0.75	0.75
31	Pa lăng (Nitto)		1	Cái	1	0.75	0.75
32	Pa lăng (Elephant)		5	Cái	1	1.3	1.3
33	Pa lăng (Kito)		5	Cái	1	1.3	1.3
34	Pa lăng (Nitto)		1	Cái	1	0.75	0.75
35	Pa lăng (Nitto)		1	Cái	1	0.75	0.75
36	Pa lăng (Nitto)		2	Cái	1	0.75	0.75
37	Làm lại hồ sơ thiết bị nâng			Cái	10		0
II.2	Thiết bị áp lực		m3				0
1	Bình không khí nén hạ áp phục vụ sửa chữa (TANABE)	1964	0.4	Thiết bị	1	0.5	0.5
2	Bình không khí nén số 1 hệ khí nén hạ áp TĐSP	1997	0.6	Thiết bị	1	0.5	0.5
3	Bình không khí nén số 2 hệ khí nén hạ áp TĐSP	1997	0.6	Thiết bị	1	0.5	0.5
4	Bình dầu áp lực điều khiển H1 TĐSP	2022	0.05	Thiết bị	1	0.5	0.5
5	Bình dầu áp lực điều khiển H3 TĐSP	2022	0.05	Thiết bị	1	0.5	0.5
II.3	Hệ thống đường ống dẫn khí nén			mét			0
1	Đường ống khí nén hạ áp cấp khí nén phục vụ sửa chữa Đa Nhim	1964	Ống thép	mét	64	0.01	0.64
2	Đường ống khí nén cao áp cung cấp hệ thống dầu điều tốc H1 Sông Pha	1997	Ống thép	mét	5	0.01	0.05

3	Đường ống khí nén hạ áp cung cấp khí cho hệ thống thắng H1 Sông Pha	1997	Ống thép	mét	20	0.01	0.2
4	Đường ống khí nén hạ áp cung cấp khí cho hệ thống thắng H2 Sông Pha	1997	Ống thép	mét	20	0.01	0.2
5	Đường ống khí nén hạ áp cung cấp khí cho hệ thống thắng H3 Sông Pha	1997	Ống thép	mét	15	0.01	0.15
6	Đường ống khí nén hạ áp cung cấp khí cho hệ thống thắng H4 Sông Pha	1997	Ống thép	mét	10	0.01	0.1
7	Đường ống khí nén hạ áp cung cấp khí cho hệ thống thắng H5 Sông Pha	1997	Ống thép	mét	5	0.01	0.05
8	Đường ống khí nén hạ áp cung cấp khí phục vụ sửa chữa Sông Pha	1997	Ống thép	mét	30	0.01	0.3
9	Đường ống khí nén cao áp cung cấp khí cho hệ thống dầu điều tốc H5 ĐNMR	2018	Ống thép	mét	15	0.01	0.15
10	Đường ống khí nén hạ áp cung cấp cho hệ thống khí thắng cơ H5 ĐNMR	2018	Ống thép	mét	20	0.01	0.2
11	Đường ống khí nén hạ áp cung cấp cho hệ thống khí sửa chữa H5 ĐNMR	2018	Ống thép	mét	50	0.01	0.5
II.5	Đèn chiếu sáng phòng nổ		Công suất (KW)				0
1	Đèn chiếu sáng phòng nổ - Phòng ắc quy nhà máy Đa Nhim	2020	0.16	Bóng	4	0.2	0.8
2	Đèn chiếu sáng phòng nổ - Phòng ắc quy nhà máy Sông Pha	2020	0.16	Bóng	4	0.2	0.8
III	Thiết bị nổi						0
1	Ca nô Đập tràn Đơn Dương	2014	60HP	Chiếc	1	5.5	5.5
2	Ca nô NMĐMT Đa Mì	2019	50 HP	Chiếc	1	5.5	5.5
	Tổng cộng						160.02

CÔNG TÁC PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY VÀ CỨU NẠN CỨU HỘ
Năm 2025

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung kế hoạch công tác PCCC và CNCH	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật	Số lượng dự trù	Đơn giá	Kế hoạch 2025
						(2)
I	Bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa trang thiết bị, hệ thống PCCC và CNCH.					1,026.32
1	NMTĐ Hàm Thuận					
1.1	Phương tiện PCCC và CNCH cơ giới (xe CC, bơm CC)	Chiếc	Bơm điện, bơm xăng (Xe CC chưa tham khảo phí bảo dưỡng)	3	3	9
1.2	Phương tiện chữa cháy thông dụng (bình chữa cháy)	Hệ thống	Bình bột, khí			0
	- Bình CC xách tay MFZ8	Bình	Khối lượng bột (kg) 8±0.16 Thời gian phun ≥12 s Tầm phun xa ≥4 m Áp suất (Mpa) 1.2	59	0.48	28.32
	- Bình CC xe đẩy T35	Bình	Khối lượng bột (kg) 35±0.09 Thời gian phun ≥12 s Tầm phun xa ≥5 m Áp suất (Mpa) 1.2	6	2.6	15.6
	- Bình CC CO2 xách tay MT3	Bình	Trọng lượng cả bình (kg) 10 Trọng lượng khí (kg) 3 Thời gian phun (s) ≥ 15 Phạm vi phun (m) 2-5 Nhiệt độ hoạt động (độ C) 30~60	11	0.5	5.5
	- Bình CC CO2 xách tay MT5	Bình	Trọng lượng cả bình (kg) 16 Trọng lượng khí (kg) 5 Thời gian phun (s) ≥ 9 Phạm vi phun (m) ≥ 2 Nhiệt độ hoạt động ≤ 10	41	0.7	28.7
	- Bình CC CO2 xe đẩy MT24	Bình	Trọng lượng cả bình (kg) 98 Trọng lượng khí (kg) 24 Thời gian phun (s) ≥ 60 Phạm vi phun (m) ≥ 5 Nhiệt độ hoạt động -20~60	3	1.8	5.4
1.3	Trang phục và thiết bị bảo hộ cá nhân.	Bộ		0	0	0
1.4	Phương tiện cứu người	Bộ		0	0	0
1.5	Phương tiện, dụng cụ phá dỡ thô sơ.	Bộ		0	0	0
1.6	Thiết bị, dụng cụ thông tin liên lạc	Hệ thống		0	0	0
1.7	Hệ thống báo cháy tự động	Hệ thống	Tòa nhà, máy phát, MBA và đập tràn	4	15	60
1.8	Hệ thống chữa cháy tự động bằng nước MBA	Hệ thống	MBA T1, T2, T3	1	15	15
1.9	Hệ thống chữa cháy tự động bằng khí CO2	Hệ thống	H1, H2	1	25	25
1.10	Hệ thống đèn chỉ dẫn thoát nạn, đèn chiếu sáng sự cố	Hệ thống	Tòa nhà và các tầng hầm	1	7	7
2	NMTĐ Đa Mi					
2.1	Phương tiện PCCC và CNCH cơ giới (bơm CC)	Chiếc	Bơm điện, bơm xăng	2	3	6

2.2	Phương tiện chữa cháy thông dụng (bình chữa cháy)	Hệ thống	Bình bột, khí			
	- Bình CC xách tay MFZ8	Bình	Khối lượng bột (kg) 8±0.16 Thời gian phun ≥12 s Tầm phun xa ≥4 m Áp suất (Mpa) 1.2	12	0.48	5.76
	- Bình CC CO2 xách tay MT3	Bình	Trọng lượng cả bình (kg) 10 Trọng lượng khí (kg) 3 Thời gian phun (s) ≥ 15 Phạm vi phun (m) 2-5 Nhiệt độ hoạt động (độ C) 30~60	6	0.5	3
	- Bình CC CO2 xách tay MT5	Bình	Trọng lượng cả bình (kg) 16 Trọng lượng khí (kg) 5 Thời gian phun (s) ≥ 9 Phạm vi phun (m) ≥ 2 Nhiệt độ hoạt động ≤ 10	47	0.7	32.9
	- Bình CC CO2 xe đẩy MT24	Bình	Trọng lượng cả bình (kg) 98 Trọng lượng khí (kg) 24 Thời gian phun (s) ≥ 60 Phạm vi phun (m) ≥ 5 Nhiệt độ hoạt động -20~60	2	1.8	3.6
2.3	Trang phục và thiết bị bảo hộ cá nhân.	Bộ		0	0	0
2.4	Phương tiện cứu người	Bộ		0	0	0
2.5	Phương tiện, dụng cụ phá dỡ thô sơ.	Bộ		0	0	0
2.6	Thiết bị, dụng cụ thông tin liên lạc	Hệ thống		0	0	0
2.7	Hệ thống báo cháy tự động	Hệ thống	Tòa nhà, máy phát, MBA	3	15	45
2.8	Hệ thống chữa cháy tự động bằng nước MBA	Hệ thống	Máy biến áp T1, T2	1	15	15
2.9	Hệ thống chữa cháy tự động bằng khí CO2	Hệ thống	Máy phát H1, H2	1	25	25
2.10	Hệ thống đèn chỉ dẫn thoát nạn, đèn chiếu sáng sự cố	Hệ thống	Tòa nhà và các tầng hầm	1	7	7
3	NMD mặt trời Đa Mi					
3.1	Phương tiện PCCC và CNCH cơ giới (bơm CC)	Chiếc	Bơm điện, bơm Diesel	6	3	18
3.2	Phương tiện chữa cháy thông dụng (bình chữa cháy)	Hệ thống	Bình bột, khí			
	- Bình CC xách tay MFZ4	Bình	Khối lượng bột (kg) 4±0.08 Thời gian phun (s) ≥13 Tầm phun xa (m) ≥3 Áp suất (Mpa) 1.2	50	0.24	12
	- Bình CC xe đẩy T35	Bình	Khối lượng bột (kg) 35±0.09 Thời gian phun ≥12 s Tầm phun xa ≥5 m Áp suất (Mpa) 1.2	6	2.6	15.6
	- Bình CC CO2 xách tay MT5	Bình	Trọng lượng cả bình (kg) 16 Trọng lượng khí (kg) 5 Thời gian phun (s) ≥ 9 Phạm vi phun (m) ≥ 2 Nhiệt độ hoạt động ≤ 10	10	0.7	7
	- Bình CC CO2 xe đẩy MT24	Bình	Trọng lượng cả bình (kg) 98 Trọng lượng khí (kg) 24 Thời gian phun (s) ≥ 60 Phạm vi phun (m) ≥ 5 Nhiệt độ hoạt động -20~60	1	1.8	1.8
3.3	Trang phục và thiết bị bảo hộ cá nhân.	Bộ		1	0	0
3.4	Phương tiện cứu người	Bộ		1	0	0
3.5	Phương tiện, dụng cụ phá dỡ thô sơ.	Bộ		1	0	0
3.6	Thiết bị, dụng cụ thông tin liên lạc	Hệ thống		1	0	0

3.7	Hệ thống báo cháy tự động	Hệ thống	Trạm 110kV, A, B	3	15	45
3.8	Hệ thống chữa cháy tự động bằng nước MBA	Hệ thống	Máy biến áp T1	1	15	15
4	Khu 80 Trần Phú					
4.1	Phương tiện PCCC và CNCH cơ giới (bơm CC)	Chiếc	Bơm điện, bơm xăng	2	3	6
4.2	Phương tiện chữa cháy thông dụng (binh chữa cháy)	Hệ thống	Bình bột, khí			
	- Bình CC xách tay MFZ4	Bình	Khối lượng bột (kg) 4±0.08 Thời gian phun (s) ≥13 Phạm vi phun (m) ≥3 Áp suất (Mpa) 1.2	2	0.24	0.48
	- Bình CC xách tay MFZ8	Bình	Khối lượng bột (kg) 8±0.16 Thời gian phun (s) ≥12 Phạm vi phun ≥4 m Áp suất (Mpa) 1.2	99	0.48	47.52
	- Bình CC CO2 xách tay MT3	Bình	Trọng lượng cả bình (kg) 10 Trọng lượng khí (kg) 3 Thời gian phun (s) ≥ 15 Phạm vi phun (m) 2-5 Nhiệt độ hoạt động (độ C) 30~60	17	0.5	8.5
	- Bình CC CO2 xách tay MT5	Bình	Trọng lượng cả bình (kg) 16 Trọng lượng khí (kg) 5 Thời gian phun (s) ≥ 9 Phạm vi phun (m) ≥ 2 Nhiệt độ hoạt động ≤ 10	12	0.7	8.4
4.3	Trang phục và thiết bị bảo hộ cá nhân.	Bộ		0	0	0
4.4	Phương tiện cứu người	Bộ		0	0	0
4.5	Phương tiện, dụng cụ phá dỡ thô sơ.	Bộ		0	0	0
4.6	Thiết bị, dụng cụ thông tin liên lạc	Hệ thống		0	0	0
4.7	Hệ thống báo cháy tự động	Hệ thống	Văn phòng và nhà trực vận hành N	2	20	40
4.8	Hệ thống đèn chỉ dẫn thoát nạn, đèn chiếu sáng sự cố	Hệ thống	Văn phòng và nhà trực vận hành N, M, Q	3	4	12
5	NMTĐ Đa Nhiệm					
5.1	Phương tiện PCCC và CNCH cơ giới (bơm CC)	Cái	Bơm xăng	1	3	3
5.2	Phương tiện chữa cháy thông dụng (binh chữa cháy)	Hệ thống	Bình bột, khí			
	- Bình CC xách tay MFZ4	Bình	Khối lượng bột (kg) 4±0.08 Thời gian phun (s) ≥13 Tầm phun xa (m) ≥3 Áp suất (Mpa) 1.2	36	0.24	8.64
	- Bình CC xách tay MFZ8	Bình	Khối lượng bột (kg) 8±0.16 Thời gian phun ≥12 s Tầm phun xa ≥4 m Áp suất (Mpa) 1.2	42	0.48	20.16
	- Bình CC xe đẩy T35	Bình	Khối lượng bột (kg) 35±0.09 Thời gian phun ≥12 s Tầm phun xa ≥5 m Áp suất (Mpa) 1.2	4	2.6	10.4
	- Bình CC CO2 xách tay MT5	Bình	Trọng lượng cả bình (kg) 16 Trọng lượng khí (kg) 5 Thời gian phun (s) ≥ 9 Phạm vi phun (m) ≥ 2 Nhiệt độ hoạt động ≤ 10	73	0.7	51.1
	- Bình CC CO2 xe đẩy MT30	Bình	Trọng lượng cả bình (kg) 100 Trọng lượng khí (kg) 30 Thời gian phun (s) ≥ 64 Phạm vi phun (m) ≥ 10 Nhiệt độ hoạt động -20~60	6	2	12
5.3	Trang phục và thiết bị bảo hộ cá nhân.	Bộ		0	0	0

5.4	Phương tiện cứu người	Bộ		0	0	0
5.5	Phương tiện, dụng cụ phá dỡ thô sơ.	Bộ		0	0	0
5.6	Thiết bị, dụng cụ thông tin liên lạc	Hệ thống		0	0	0
5.7	Hệ thống báo cháy tự động	Hệ thống	Tòa nhà	1	15	15
5.8	Hệ thống chữa cháy tự động bằng khí CO2	Hệ thống	Máy phát H1, H2, H3, H4	1	45	45
5.9	Hệ thống đèn chỉ dẫn thoát nạn, đèn chiếu sáng sự cố	Hệ thống	Nhà máy	1	7	7
6	NMTD Sông Pha					
6.1	Phương tiện PCCC và CNCH cơ giới (bơm CC)	Cái	0	0	0	0
6.2	Phương tiện chữa cháy thông dụng (bình chữa cháy)	Hệ thống	Bình bột, khí			
	- Bình CC xách tay MFZ8	Bình	Khối lượng bột (kg) 8±0.16 Thời gian phun ≥12 s Tầm phun xa ≥4 m Áp suất (Mpa) 1.2	13	0.48	6.24
	- Bình CC xe đẩy T35	Bình	Khối lượng bột (kg) 35±0.09 Thời gian phun ≥12 s Tầm phun xa ≥5 m Áp suất (Mpa) 1.2	2	2.6	5.2
	- Bình CC CO2 xách tay MT5	Bình	Trọng lượng cả bình (kg) 16 Trong lượng khí (kg) 5 Thời gian phun (s) ≥ 9 Phạm vi phun (m) ≥ 2 Nhiệt độ hoạt động ≤ 10	35	0.7	24.5
	- Bình CC CCO2 xe đẩy T24	Bình	Trọng lượng cả bình (kg) 100 Trong lượng khí (kg) 30 Thời gian phun (s) ≥ 64 Phạm vi phun (m) ≥ 10 Nhiệt độ hoạt động -20~60	12	1.8	21.6
6.3	Trang phục và thiết bị bảo hộ cá nhân.	Bộ		0	0	0
6.4	Phương tiện cứu người	Bộ		0	0	0
6.5	Phương tiện, dụng cụ phá dỡ thô sơ.	Bộ		0	0	0
6.6	Thiết bị, dụng cụ thông tin liên lạc	Hệ thống		0	0	0
6.7	Hệ thống báo cháy tự động	Hệ thống	Nhà máy	1	15	15
6.8	Hệ thống đèn chỉ dẫn thoát nạn, đèn chiếu sáng sự cố	Hệ thống	Nhà máy	1	7	7
7	H5 Đa Nhiệm					
7.1	Phương tiện PCCC và CNCH cơ giới (bơm CC)	Bơm CC	Bơm điện	3	3	9
7.2	Phương tiện chữa cháy thông dụng (bình chữa cháy)	Hệ thống	Bình bột, khí			
	- Bình CC xách tay MFZ4	Bình	Khối lượng bột (kg) 4±0.08 Thời gian phun (s) ≥13 Tầm phun xa (m) ≥3 Áp suất (Mpa) 1.2	2	0.24	0.48
	- Bình CC xách tay MFZ8	Bình	Khối lượng bột (kg) 8±0.16 Thời gian phun ≥12 s Tầm phun xa ≥4 m Áp suất (Mpa) 1.2	25	0.48	12
	- Bình CC xe đẩy T35	Bình	Khối lượng bột (kg) 35±0.09 Thời gian phun ≥12 s Tầm phun xa ≥5 m Áp suất (Mpa) 1.2	8	2.6	20.8

	- Bình CC CO2 xách tay MT5	Bình	Trọng lượng cả bình (kg) 16 Trong lượng khí (kg) 5 Thời gian phun (s) ≥ 9 Phạm vi phun (m) ≥ 2 Nhiệt độ hoạt động ≤ 10	25	0.7	17.5
	- Bình CC CCO2 xe đẩy T24	Bình	Trọng lượng cả bình (kg) 100 Trong lượng khí (kg) 30 Thời gian phun (s) ≥ 64 Phạm vi phun (m) ≥ 10 Nhiệt độ hoạt động -20~60	2	1.8	3.6
	- Bình CC CO2 xe đẩy MT30	Bình	Trọng lượng cả bình (kg) 100 Trong lượng khí (kg) 30 Thời gian phun (s) ≥ 64 Phạm vi phun (m) ≥ 10 Nhiệt độ hoạt động -20~60	6	2	12
7.3	Trang phục và thiết bị bảo hộ cá nhân.	Bộ		0	0	0
7.4	Phương tiện cứu người	Bộ		0	0	0
7.5	Phương tiện, dụng cụ phá dỡ thô sơ.	Bộ		0	0	0
7.6	Thiết bị, dụng cụ thông tin liên lạc	Hệ thống		0	0	0
7.7	Hệ thống báo cháy tự động	Hệ thống	Tòa nhà, máy phát, MBA	3	15	45
7.8	Hệ thống chữa cháy tự động bằng nước MBA	Hệ thống	MBA 5T	1	15	15
7.9	Hệ thống chữa cháy tự động bằng khí CO2	Hệ thống	Máy phát H5	1	25	25
7.10	Hệ thống đèn chi dẫn thoát nạn, đèn chiếu sáng sự cố	Hệ thống	Nhà máy	1	7	7
8	Nhà trực vận hành sửa chữa Đa Nhiệm					
8.1	Phương tiện PCCC và CNCH cơ giới (bơm CC)	Bơm CC	Bơm điện			
8.2	Phương tiện chữa cháy thông dụng (bình chữa cháy)	Hệ thống	Bình bột, khí			
	- Bình CC xách tay MFZ4	Bình	Khối lượng bột (kg) 4 ± 0.08 Thời gian phun (s) ≥ 13 Tầm phun xa (m) ≥ 3 Áp suất (Mpa) 1.2	13	0.24	3.12
	- Bình CC xe đẩy T35	Bình	Khối lượng bột (kg) 35 ± 0.09 Thời gian phun ≥ 12 s Tầm phun xa ≥ 5 m Áp suất (Mpa) 1.2	2	2.6	5.2
8.3	Trang phục và thiết bị bảo hộ cá nhân.	Bộ		0	0	0
8.4	Phương tiện cứu người	Bộ		0	0	0
8.5	Phương tiện, dụng cụ phá dỡ thô sơ.	Bộ		0	0	0
8.6	Thiết bị, dụng cụ thông tin liên lạc	Hệ thống		0	0	0
8.7	Hệ thống báo cháy tự động	Hệ thống		0	0	0
8.8	Hệ thống chữa cháy tự động bằng nước MBA	Hệ thống		0	0	0
8.9	Hệ thống chữa cháy tự động bằng khí CO2	Hệ thống		0	0	0
8.10	Hệ thống đèn chi dẫn thoát nạn, đèn chiếu sáng sự cố	Hệ thống		0	0	0
9	Nhà trực vận hành đập, đập tràn, CNN và VP Đơn Dương					
9.1	Phương tiện PCCC và CNCH cơ giới (bơm CC)	Bơm CC	Bơm điện	0	0	0
9.2	Phương tiện chữa cháy thông dụng (bình chữa cháy)	Hệ thống	Bình bột, khí			
	- Bình CC xách tay MFZ4	Bình	Khối lượng bột (kg) 4 ± 0.08 Thời gian phun (s) ≥ 13 Tầm phun xa (m) ≥ 3 Áp suất (Mpa) 1.2	6	0.24	1.44
	- Bình CC xách tay MFZ8	Bình	Khối lượng bột (kg) 8 ± 0.16 Thời gian phun ≥ 12 s Tầm phun xa ≥ 4 m Áp suất (Mpa) 1.2	17	0.48	8.16

	- Bình CC CO2 xách tay MT5	Bình	Trọng lượng cả bình (kg) 16 Trọng lượng khí (kg) 5 Thời gian phun (s) ≥ 9 Phạm vi phun (m) ≥ 2 Nhiệt độ hoạt động ≤ 10	13	0.7	9.1
9.3	Trang phục và thiết bị bảo hộ cá nhân.	Bộ	0	0	0	0
9.4	Phương tiện cứu người	Bộ	0	0	0	0
9.5	Phương tiện, dụng cụ phá dỡ thô sơ.	Bộ	0	0	0	0
9.6	Thiết bị, dụng cụ thông tin liên lạc	Hệ thống	0	0	0	0
9.7	Hệ thống báo cháy tự động	Hệ thống	0	0	0	0
9.8	Hệ thống chữa cháy tự động bằng nước MBA	Hệ thống	0	0	0	0
9.9	Hệ thống chữa cháy tự động bằng khí CO2	Hệ thống	0	0	0	0
9.10	Hệ thống đèn chỉ dẫn thoát nạn, đèn chiếu sáng sự cố	Hệ thống	0	0	0	0
II	Mua sắm, sản xuất các trang thiết bị PCCC&CNCH.					326.52
1	Trang bị mới các trang thiết bị PCCC và CNCH theo TCVN 7435-2:2004 khu vực Bảo Lộc					
1.1	- Bình CC xách tay MFZ4	Bình	Kí hiệu: TMK-VJ-ABC/4Kg: Tổng khối lượng khoảng: 6kg (khối lượng tịnh: 4kg); áp suất làm việc (MPa): 1.2-1.45 Mpa; áp suất TN vỏ bình (MPa): 3.0 Mpa; thời gian phun (giây): > 13 s; phạm vi nhiệt độ SD: 30-60 độ C; khoảng cách phun: 4- 6 mét; hạn sử dụng: 5 năm; tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 7026:2013; hãng sản xuất: Tomoken/Nhật Bản; xuất xứ: Made in Việt Nam.	2	0.4	0.8
1.2	- Bình CC xách tay MFZ8	Bình	Model: TMK-VJ-ABC/8kg: Tổng khối lượng khoảng: 11kg (khối lượng tịnh: 8kg); áp suất làm việc (MPa): 1.2-1.45 Mpa; áp suất TN vỏ bình (MPa): 3.0 Mpa; thời gian phun (giây): > 15 s; phạm vi nhiệt độ SD: 30-60 độ C; khoảng cách phun(m): 4- 6 mét; hạn sử dụng: 5 năm; tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 7026:2013; hãng sản xuất: Tomoken/Nhật Bản; xuất xứ: Made in Việt Nam.	50	0.55	27.5
1.3	- Trang bị mới cuộn vòi PCCC D65 17bar	Cuộn	Đường kính 50mm Chiều dài 20 mét Áp suất làm việc là 13 áp lực và áp suất nổ là 40 áp lực	12	2.5	30
1.4	- Trang bị mới Lăng phun chữa cháy D65	Cái	Hộp kim nhôm Đường kính đầu vào: D50mm Đường kính đầu phun: 13 ± 0.2 mm	12	0.11	1.32
1.5	- Dây vòi bình chữa cháy MFZ4-MFZ8	Cái	Kích thước: Từ 45-52cm Đường kính: 05cm Chất liệu: nhựa dẻo	20	0.035	0.7
1.6	- Kệ đựng 02 bình chữa cháy	Cái	ĐCCH-VN-19	20	0.11	2.2
1.7	-Dây loa bình chữa cháy MT5 (CO2)	Cái	Định hướng phun khí cho bình MT5 (CO2)	10	0.16	1.6
1.8	- Dây loa bình chữa cháy MT3 (CO2)	Cái	Định hướng phun khí cho bình MT3 (CO2)	5	0.15	0.75

2	Trang bị mới các trang thiết bị PCCC và CNCH theo TCVN 7435-2:2004 và xe chữa cháy khu vực Hàm Thuận					
2.1	- Bình CC xách tay MFZ8	Bình	Model: TMK-VJ-ABC/8kg; Tổng khối lượng khoảng: 11kg (khối lượng tịnh: 8kg); áp suất làm việc (MPa): 1.2-1.45 Mpa; áp suất TN vỏ bình (MPa): 3.0 Mpa; thời gian phun (giây): > 15 s; phạm vi nhiệt độ SD: 30-60 độ C; khoảng cách phun(m): 4- 6 mét; hạn sử dụng: 5 năm; tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 7026:2013; hãng sản xuất: Tomoken/Nhật Bản; xuất xứ: Made in Việt Nam.	30	0.55	16.5
2.2	- Bình CC xe đẩy T35	Bình	Khối lượng bột (kg) 35±0.09 Thời gian phun ≥12 s Tầm phun xa ≥5 m Áp suất (Mpa) 1.2	3	3.9	11.7
2.3	- Trang bị mới cuộn vòi PCCC D50 17bar	Cuộn	Đường kính 50mm Chiều dài 20 mét Áp suất làm việc là 17bar và áp suất nổ là 40bar	5	2.4	12
2.4	- Trang bị mới Lăng phun chữa cháy D50	Cái	Hộp kim nhôm Đường kính đầu vào: D50mm Đường kính đầu phun: 13 ± 0.2 mm	5	0.1	0.5
2.5	- Dây vòi bình chữa cháy MFZ8	Cái	Kích thước: Từ 45-52cm Đường kính: 05cm Chất liệu: nhựa dẻo	15	0.05	0.75
2.6	- Kệ đựng 02 bình chữa cháy	Cái	DCCH-VN-19	10	0.11	1.1
2.7	Bọt Foam sử dụng cho xe chữa cháy	Lít	Dung dịch chữa cháy Foam AFF 3%	400	0.16	64
3	Trang bị mới các trang thiết bị PCCC và CNCH theo TCVN 7435-2:2004 khu vực Đa Mi					
3.1	- Bình CC xách tay MFZ8	Bình	Model: TMK-VJ-ABC/8kg; Tổng khối lượng khoảng: 11kg (khối lượng tịnh: 8kg); áp suất làm việc (MPa): 1.2-1.45 Mpa; áp suất TN vỏ bình (MPa): 3.0 Mpa; thời gian phun (giây): > 15 s; phạm vi nhiệt độ SD: 30-60 độ C; khoảng cách phun(m): 4- 6 mét; hạn sử dụng: 5 năm; tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 7026:2013; hãng sản xuất: Tomoken/Nhật Bản; xuất xứ: Made in Việt Nam.	6	0.55	3.3
3.2	- Bình CC xe đẩy T35	Bình	Khối lượng bột (kg) 35±0.09 Thời gian phun ≥12 s Tầm phun xa ≥5 m Áp suất (Mpa) 1.2	3	3.9	11.7
3.3	- Trang bị mới cuộn vòi PCCC D50 17bar	Cuộn	Đường kính 50mm Chiều dài 20 mét Áp suất làm việc là 17bar và áp suất nổ là 40bar	5	2.4	12
3.4	- Trang bị mới Lăng phun chữa cháy D50	Cái	Hộp kim nhôm Đường kính đầu vào: D50mm Đường kính đầu phun: 13 ± 0.2 mm	5	0.1	0.5
3.5	- Dây vòi bình chữa cháy MFZ8	Cái	Kích thước: Từ 45-52cm Đường kính: 05cm Chất liệu: nhựa dẻo	5	0.05	0.25
3.6	- Dây vòi bình chữa cháy MFZ4	Cái	Kích thước: Từ 45-52cm Đường kính: 05cm Chất liệu: nhựa dẻo	5	0.035	0.175
3.7	- Kệ đựng 02 bình chữa cháy	Cái	DCCH-VN-19	10	0.11	1.1
4	Trang bị mới các trang thiết bị PCCC và CNCH theo TCVN 7435-2:2004 khu vực nhà máy điện mặt trời Đa Mi					

4.1	- Bình CC xách tay MFZ4	Bình	Kí hiệu: TMK-VJ-ABC/4Kg: Tổng khối lượng khoảng: 6kg (khối lượng tịnh: 4kg); áp suất làm việc (MPa): 1.2-1.45 Mpa; áp suất TN vỏ bình (MPa): 3.0 Mpa; thời gian phun (giây): > 13 s; phạm vi nhiệt độ SD: 30-60 độ C; khoảng cách phun: 4- 6 mét; hạn sử dụng: 5 năm; tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 7026:2013; hãng sản xuất: Tomoken/Nhật Bản; xuất xứ: Made in Việt Nam.	25	0.4	10
4.2	- Bình CC xe đẩy T35	Bình	Khối lượng bột (kg) 35±0.09 Thời gian phun ≥12 s Tầm phun xa ≥5 m Áp suất (Mpa) 1.2	3	3.9	11.7
4.3	- Kệ đựng 02 bình chữa cháy	Cái	DCCH-VN-19	10	0.11	1.1
4.4	- Dây vòi bình chữa cháy MFZ4	Cái	Kích thước: Từ 45-52cm Đường kính: 05cm Chất liệu: nhựa dẻo	15	0.035	0.525
4.5	- Dây loa bình chữa cháy MT5 (CO2)	Cái	Định hướng phun khí cho bình MT5 (CO2)	10	0.16	1.6
4.6	- Vòi chữa cháy cho xe đẩy T24	Cái	Dây loa bình chữa cháy xe đẩy CO2 MT24 Khoảng cách phun từ 0-8m.	1	0.4	0.4
4.7	- Dây loa bình chữa cháy MT3 (CO2)	Cái	Định hướng phun khí cho bình MT3 (CO2)	10	0.15	1.5
5	Trang bị mới các trang thiết bị PCCC và CNCH theo TCVN 7435-2:2004 và Đội PCCC khu vực nhà máy thủy điện Đa Nhim					
	- Bình CC xách tay MFZ4	Bình	Khối lượng bột (kg) 4±0.08 Thời gian phun (s) ≥13 Tầm phun xa (m) ≥3 Áp suất (Mpa) 1.2	2	0.4	0.8
	- Bình CC xách tay MFZ8	Bình	Khối lượng bột (kg) 8±0.16 Thời gian phun ≥12 s Tầm phun xa ≥4 m Áp suất (Mpa) 1.2	25	0.55	13.75
	- Bình CC xe đẩy T35	Bình	Khối lượng bột (kg) 35±0.09 Thời gian phun ≥12 s Tầm phun xa ≥5 m Áp suất (Mpa) 1.2	8	3.9	31.2
	- Kệ đựng 02 bình chữa cháy	Cái	DCCH-VN-19	10	0.11	1.1
	- Dây vòi bình chữa cháy MFZ4	Cái	Kích thước: Từ 45-52cm Đường kính: 05cm Chất liệu: nhựa dẻo	10	0.035	0.35
	- Dây vòi bình chữa cháy MFZ8	Cái	Kích thước: Từ 45-52cm Đường kính: 05cm Chất liệu: nhựa dẻo	10	0.05	0.5
	Bộ trang phục chữa cháy cho đội PCCC cơ sở khu vực ĐN-SP theo thông tư 150/2020/TT-BCA ngày 31/12/2020	Bộ	Gồm có 5 món: Quần áo, găng tay, nón, ủng và khẩu trang	5	1	5
6	Trang bị mới các trang thiết bị PCCC và CNCH theo TCVN 7435-2:2004 khu vực nhà máy thủy điện Sông Pha					
	- Bình CC xách tay MFZ8	Bình	Khối lượng bột (kg) 8±0.16 Thời gian phun ≥12 s Tầm phun xa ≥4 m Áp suất (Mpa) 1.2	7	0.55	3.85
	- Bình CC xe đẩy T35	Bình	Khối lượng bột (kg) 35±0.09 Thời gian phun ≥12 s Tầm phun xa ≥5 m Áp suất (Mpa) 1.2	1	3.9	3.9
	- Kệ đựng 02 bình chữa cháy	Cái	DCCH-VN-19	5	0.11	0.55
	- Dây vòi bình chữa cháy MFZ8	Cái	Kích thước: Từ 45-52cm Đường kính: 05cm Chất liệu: nhựa dẻo	5	0.05	0.25
7	Trang bị mới các trang thiết bị PCCC và CNCH theo TCVN 7435-2:2004 khu vực H5 Đa Nhim					

	- Bình CC xách tay MFZ4	Bình	Khối lượng bột (kg) 4±0.08 Thời gian phun (s) ≥13 Tầm phun xa (m) ≥3 Áp suất (Mpa) 1.2	2	0.4	0.8
	- Bình CC xách tay MFZ8	Bình	Khối lượng bột (kg) 8±0.16 Thời gian phun ≥12 s Tầm phun xa ≥4 m Áp suất (Mpa) 1.2	13	0.55	7.15
	- Bình CC xe đẩy T35	Bình	Khối lượng bột (kg) 35±0.09 Thời gian phun ≥12 s Tầm phun xa ≥5 m Áp suất (Mpa) 1.2	4	3.9	15.6
	- Kệ đựng 02 bình chữa cháy	Cái	DCCH-VN-19	5	0.11	0.55
	- Dây vòi bình chữa cháy MFZ8	Cái	Kích thước: Từ 45-52cm Đường kính: 05cm Chất liệu: nhựa dẻo	5	0.05	0.25
8	Trang bị mới các trang thiết bị PCCC và CNCH theo TCVN 7435-2:2004 khu vực nhà trực VHSC Đa Nhiệm					
	- Bình CC xách tay MFZ4	Bình	Khối lượng bột (kg) 4±0.08 Thời gian phun (s) ≥13 Tầm phun xa (m) ≥3 Áp suất (Mpa) 1.2	7	0.4	2.8
	- Bình CC xe đẩy T35	Bình	Khối lượng bột (kg) 35±0.09 Thời gian phun ≥12 s Tầm phun xa ≥5 m Áp suất (Mpa) 1.2	1	3.9	3.9
9	Trang bị mới các trang thiết bị PCCC và CNCH theo TCVN 7435-2:2004 khu vực nhà trực vận hành đập, đập tràn, CNN và VP Đơn Dương					
	- Bình CC xách tay MFZ4	Bình	Khối lượng bột (kg) 4±0.08 Thời gian phun (s) ≥13 Tầm phun xa (m) ≥3 Áp suất (Mpa) 1.2	3	0.4	1.2
	- Bình CC xách tay MFZ8	Bình	Khối lượng bột (kg) 8±0.16 Thời gian phun ≥12 s Tầm phun xa ≥4 m Áp suất (Mpa) 1.2	9	0.55	4.95
	- Kệ đựng 02 bình chữa cháy	Cái	DCCH-VN-19	5	0.11	0.55
	- Dây vòi bình chữa cháy MFZ8	Cái	Kích thước: Từ 45-52cm Đường kính: 05cm Chất liệu: nhựa dẻo	5	0.05	0.25
III	Các biện pháp khác phù hợp với tình hình thực tế của cơ sở					191
1	Huấn luyện, kiểm tra và cấp Chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ PCCC và CNCH cho CBCNV khu vực Bảo Lộc, nhà máy thủy điện Hàm Thuận, nhà máy thủy điện Đa Mi và nhà máy điện mặt trời Đa Mi					
	- Thuê dụng cụ, thiết bị và phương tiện	Gói	Khu vực nhà máy thủy điện Hàm Thuận	1	29.5	29.5
	- Bồi dưỡng cho cán bộ Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH	Người		4	1	4
2	Thực tập Phương án (tình huống 1: Cháy phân xưởng Cơ khí) nhà máy thủy điện Hàm Thuận do Đội PCCC và CNCH chuyên ngành nhà máy Hàm Thuận của Công ty thực hiện					
3	Thực tập Phương án (tình huống cháy phòng máy phát điện) khu vực Bảo Lộc do Đội PCCC và CNCH cơ sở khu vực Bảo Lộc của Công ty thực hiện					

4	Huấn luyện, kiểm tra và cấp Chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ PCCC và CNCH cho CBCNV khu vực Nhà máy thủy điện Đa Nhim, nhà máy thủy điện Sông Pha và khu vực vận hành đập Đơn Dương					
	- Thuê dụng cụ, thiết bị và phương tiện	Gói	Khu vực nhà máy thủy điện Đa Nhim	1	16	16
	- Bồi dưỡng cho cán bộ Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH	Người		4	1	4
5	Thực tập Phương án (Tình huống cháy MBA 9T, trạm phân phối 230kV Nhà máy Thủy điện Đa Nhim)					
	- Thuê dụng cụ, thiết bị và phương tiện	Gói	Khu vực nhà máy thủy điện Đa Nhim	1	26	26
	- Bồi dưỡng cho cán bộ Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH	Người		16	0.5	8
6	Bảng rôn Huấn luyện, kiểm tra nghiệp vụ PCCC và CNCH cho CBCNV, thực tập phương án và Ngày toàn dân phòng cháy chữa cháy (04/10)	Cái		9	0.6	5.4
7	Chai thử đầu báo khói (HT báo cháy tự động)	Chai	- Nước SX: SOLO – Hà Lan - Model: A5-001 - Dung tích: 250ml	20	0.9	18
8	Chi phí khác	Đợt		4	20	80
TỔNG CỘNG						

**KẾ HOẠCH TRANG BỊ BẢO HỘ LAO ĐỘNG
NĂM 2025**

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Trang bị	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (KH năm 2025)
					(1)
I	TRANG PHỤC LÀM VIỆC				1,195.0
1	Trang phục làm việc	người	239	5.00	1,195.0
II	BẢO HỘ LAO ĐỘNG				441
1	Quần áo BHLĐ (áo dài tay)	Bộ	387	0.551	213.2
2	Giày chịu dầu mũi sắt	Đôi	129	0.525	67.7
3	Giày chịu dầu không mũi sắt	Đôi	213	0.525	111.8
4	Giày ba ta	Đôi	28	0.134	3.8
5	Áo mưa cánh dơi	Cái	56	0.121	6.8
6	Áo mưa bộ	Bộ	197	0.189	37.2
	TỔNG				1,636

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 1
Đơn vị: Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi

KẾ HOẠCH BỒI DƯỠNG BẰNG HIỆN VẬT, CA 3
NĂM 2025

STT	Chức danh nghề được hưởng bồi dưỡng	Số người KH	Người được bồi dưỡng		Số suất bồi dưỡng		Mức bồi dưỡng (đ)		Số tiền bồi dưỡng 01 tháng (đ)		Số tiền bồi dưỡng 01 năm (đ) (KH năm 2025)		Kế hoạch 2025
			Hiện vật	Ca3	Hiện vật	Ca3	Hiện vật	Ca3	Hiện vật	Ca3	Hiện vật	Ca3	
1	Vận hành nhà máy	92	92		2,024		13,000		26,312,000		315,744,000		315,744,000
2	Sửa chữa nhà máy	68	68		1,496		13,000		19,448,000		233,376,000		233,376,000
Tổng cộng		160	160	-	3,520	-	26,000	-	45,760,000	-	549,120,000		549,120,000

**KẾ HOẠCH CHI PHÍ TRUYỀN THÔNG
NĂM 2025**

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2025
1	Ký hợp đồng truyền thông với Báo Lâm Đồng	36.0
2	Ký hợp đồng truyền thông với Báo Bình Thuận	36.0
3	Ký hợp đồng truyền thông với Báo Ninh Thuận	36.0
4	Ký hợp đồng truyền thông với Tạp chí Năng lượng	36.0
5	Thực hiện truyền thông liên quan đến sản xuất kinh doanh, đầu tư xây dựng...với Trung tâm VH TT huyện Đơn Dương thông qua hợp đồng	30
6	Làm 02 video clip trên kênh Youtube và tiktok EVN	30
7	Ký kết hợp đồng đăng tin quảng bá hình ảnh Công ty trên các Tạp chí theo thư mời	165
8	Tổ chức gặp gỡ báo chí địa phương	60
9	Chi trả nhuận bút, thù lao Ban biên tập trang web DHD	60
	Tổng cộng	489

**KẾ HOẠCH CHI PHÍ AN SINH XÃ HỘI
NĂM 2025**

STT	Thời gian/Tần suất thực hiện	Nội dung chương trình	Kế hoạch năm 2025
			(2)
1	Cả năm	Hỗ trợ huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng	
		- <i>Xây dựng nhà đại đoàn kết</i>	300
2	Cả năm	Hỗ trợ huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận	
		- <i>Xây dựng nhà đại đoàn kết</i>	600
3	Cả năm	Hỗ trợ huyện Hàm Thuận Bắc tỉnh Bình Thuận	
		- <i>Xây dựng nhà đại đoàn kết</i>	300
4	Cả năm	Hỗ trợ huyện Tánh Linh tỉnh Bình Thuận	
		- <i>Xây dựng nhà đại đoàn kết</i>	300
5	Cả năm	Hỗ trợ thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng	
		- <i>Xây dựng nhà đại đoàn kết</i>	
	Tổng		1,500

Ghi chú: Các chương trình/nội dung trên là ví dụ tham khảo. Các Đơn vị chủ động xây dựng chương trình điều kiện đơn vị và địa phương nơi đóng chân Trụ sở/Nhà máy

**KẾ HOẠCH CHI PHÍ AN NINH - QUỐC I
NĂM 2025**

STT	Nội dung	Thời gian thực hiện	Kế hoạch năm 2025
			(2)
I	Chi phí An ninh		201.00
1	Chi phí tổ chức Hội nghị công tác an ninh		45.00
	- Chi phí tổ chức hội nghị (sơ kết 6 tháng, tổng kết 12 tháng)		30.00
	+ Phòng hội nghị	Tháng 11	
	+ Phòng nghỉ cho đại biểu	Tháng 11	5.00
	+ Phòng ăn, uống cho đại biểu	Tháng 11	25.00
	- Chi phí hỗ trợ cho CB tham gia hội nghị		15.00
	+ Lãnh đạo	Tháng 11	10.00
	+ Đại biểu tham gia	Tháng 11	5.00
2	Chi phí tổ chức Hội nghị công tác an ninh		28.00
	- Chi phí tổ chức hội nghị (sơ kết 6 tháng, tổng kết 12 tháng)		19.00
	+ Phòng hội nghị	Tháng 11	0.00
	+ Phòng nghỉ cho đại biểu	Tháng 11	4.00
	+ Phòng ăn, uống cho đại biểu	Tháng 11	15.00
	- Chi phí hỗ trợ cho CB tham gia hội nghị		9.00
	+ Lãnh đạo	Tháng 11	6.00
	+ Đại biểu tham gia	Tháng 11	3.00
3	Chi phí tổ chức Hội nghị công tác an ninh		28.00
	- Chi phí tổ chức hội nghị (sơ kết 6 tháng, tổng kết 12 tháng)		19.00
	+ Phòng hội nghị	Tháng 11	0.00
	+ Phòng nghỉ cho đại biểu	Tháng 11	4.00
	+ Phòng ăn, uống cho đại biểu	Tháng 11	15.00
	- Chi phí hỗ trợ cho CB tham gia hội nghị		9.00
	+ Lãnh đạo	Tháng 11	6.00
	+ Đại biểu tham gia	Tháng 11	3.00
4	Chi phí triển khai Kế hoạch và Phương án công tác phòng chống khủng bố		40.00
	- Khu vực Đa Nhim - Sông Pha	Tháng 06	10.00
	+ Công tác tổ chức hội nghị		
	+ Phòng nghỉ cho đại biểu		
	+ Phòng ăn, uống cho đại biểu		10.00
	- Khu vực Đơn Dương	Tháng 06	10.00
	+ Công tác tổ chức hội nghị		
	+ Phòng nghỉ cho đại biểu		
	+ Phòng ăn, uống cho đại biểu		10.00
	- Khu vực Bảo Lộc	Tháng 08	10.00
	+ Công tác tổ chức hội nghị		
	+ Phòng nghỉ cho đại biểu		
	+ Phòng ăn, uống cho đại biểu		10.00

	- Khu vực Hàm Thuận - Đa Mi	Tháng 08	10.00
	+ Công tác tổ chức hội nghị		
	+ Phòng nghỉ cho đại biểu		
	+ Phòng ăn, uống cho đại biểu		10.00
5	Ngày truyền thống lực lượng An ninh nhân dân		30.00
	- Công an tỉnh Lâm Đồng	Tháng 7	10.00
	- Công an tỉnh Ninh Thuận	Tháng 7	10.00
	- Công an tỉnh Bình Thuận	Tháng 7	10.00
6	Ngày truyền thống lực lượng An ninh nhân dân		0.00
	- Công an TP. Bảo Lộc - Công an tỉnh Lâm Đồng	Tháng 7	
	- Công an huyện Ninh Sơn - Công an tỉnh Ninh Thuận	Tháng 7	
	- Công an tỉnh Bình Thuận		
	+ Công an huyện Hàm Thuận Bắc	Tháng 7	
	+ Công an huyện Tánh Linh	Tháng 7	
7	Ngày truyền thống lực lượng An ninh nhân dân		0.00
	- Công an phường Lộc Sơn - Công an TP. Bảo Lộc	Tháng 7	
	- Công an xã Lâm Sơn - Công an huyện Ninh Sơn	Tháng 7	
	- Công an xã Đa Mi - Công an huyện Hàm Thuận Bắc	Tháng 7	
	- Công an xã La Ngâu - Công an huyện Tánh Linh	Tháng 7	
8	Ngày truyền thống lực lượng An ninh kinh tế		30.00
	- Phòng An ninh kinh tế - Công an tỉnh Lâm Đồng	Tháng 5	10.00
	- Phòng An ninh kinh tế - Công an tỉnh Ninh Thuận	Tháng 5	10.00
	- Phòng An ninh kinh tế - Công an tỉnh Bình Thuận	Tháng 5	10.00
II	Chi phí Quốc phòng		149.42
1	Chi phí đóng góp quỹ hoạt động Cụm tự vệ		10.00
2	Chi phí hỗ trợ cho CB tham gia Huấn luyện	Tháng 3	25.00
3	Chi phí phụ cấp cán bộ Ban CHQS		49.42
-	Chỉ huy trưởng, Chính trị viên (2 người x 12 tháng)	Tháng 6 và 12	13.48
-	Phó Chỉ huy trưởng, Chính trị viên phó (2 người x 12 tháng)	Tháng 6 và 12	12.36
-	Trung đội trưởng (2 người x 12 tháng)	Tháng 6 và 12	6.74
-	Tiểu đội trưởng (6 người x 12 tháng)	Tháng 6 và 12	16.85
4	Quần áo dân quân tự vệ		65.00
-	Bộ trang phục Dân quân tự vệ (04 bộ cho BCH Quân sự) bao gồm: Quần, áo, nón cối + sao, thắt lưng, dày da và tất	Tháng 6	4.40
-	Bộ trang phục Dân quân tự vệ (64 bộ cho chiến dân quân tự vệ) bao gồm: Quần, áo, nón vải + sao, thắt lưng, dày vải và tất	Tháng 6	60.60
Tổng cộng (I+II+)			350.42

KẾ HOẠCH MUA SẴM BẰNG TÀI SẢN CỐ ĐỊNH BẰNG NGUỒN VỐN KHẤU HAO CƠ BẢN

STT	Các danh mục, thiết bị	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (Triệu đồng)	Thành tiền (Triệu đồng)	Lũy kế thực hiện đến năm 2024	KH năm 2025
							(2)
A	Danh mục thực hiện nhiều năm				78,911	14,006	22,938.0
1	Nâng cấp hệ thống điều khiển trạm GIS Hàm Thuận	HT	1	22,405	22,405	-	
2	Trung tâm OCC - Cải tạo, nâng cấp Hệ thống thiết bị trung tâm điều khiển OCC, hệ thống mạng bảo mật hệ thống điều khiển và thị trường điện	HT	1	13,309	13,309	-	
3	Tư vấn khảo sát, thiết kế, lập dự toán hạng mục “Cửa van sửa chữa đập tràn Đơn Dương”	Gói	1				1,136.9
4	Nâng cấp, thay thế, trang bị mới thiết bị CNTT đảm bảo hạ tầng phục vụ chuyển đổi số giai đoạn 2022-2025	HT	1	4,808	4,808	-	

5	Thi công lắp đặt hạng mục "Ống piezometer đo đường bão hòa thấm trong thân đập Hàm Thuận và Đa Mi"	gói	1	9,790	9,790	7,550.0	2,205.0
6	Nhà xưởng tại Nhà máy thủy điện Đa Mi	gói	1	5,425	5,425	204.0	3,397.0
7	Hệ thống quan trắc chuyển vị và đường bão hòa thấm trong thân đập - Công trình thủy điện Đa Nhim	Gói	1	3,215.2	3,215.2	197.2	2,564.0
8	Hệ thống điều tốc 4 tổ máy Đa Nhim:						1,877.3
9	Trang bị Máy công cụ, dụng cụ và máy thí nghiệm	Gói	1	5,156.5	5,156.5	3,093.9	1,130.0

10	Hệ thống báo cháy và chữa cháy tự động cho các MBA T9 và T10 Nhà máy Thủy điện Đa Nhim	Hệ thống	1	1,540.4	1,540.4	308.1	1,315.0
11	Hệ thống báo cháy và chữa cháy tự động Nhà máy Thủy điện Đa Nhim	Hệ thống	1	5,017.5	5,017.5	1,003.5	3,087.0
12	Hệ thống chữa cháy tự động kho vật tư Nhà máy Thủy điện Đa Nhim	Hệ thống	1	3,244.4	3,244.4	648.9	2,426.0
13	Hệ thống báo cháy và chữa cháy tự động Nhà máy Thủy điện Hàm Thuận	Hệ thống	1	749.4	749.4	149.9	749.4
14	Hệ thống báo cháy và chữa cháy tự động Nhà máy Thủy điện Đa Mi	Hệ thống	1	774.4	774.4	154.9	774.4
15	Hệ thống báo cháy và chữa cháy tự động Nhà máy Thủy điện Sông Pha	Hệ thống	1	2,360.9	2,360.9	472.2	748.0
16	Thay mới và lắp bổ sung hệ thống báo cháy và chữa cháy tự động Nhà máy Điện mặt trời Đa Mi	Hệ thống	1	723.7	723.7	144.7	1,037.0
17	Hệ thống chữa cháy tự động cho MBA T1 Nhà máy Điện mặt trời Đa Mi	Hệ thống	1	391.6	391.6	78.3	491.0
B	Danh mục kế hoạch đăng ký mới năm 2025				15,802.4		16,195.7

1	Hệ thống AC-DC 2: Charger 220VDC Nhà máy Thủy điện Đa Nhim mở rộng	Bộ	1	1,513.5	1,513.5		1,513.5
2	Thước đo lún thân đập và đo nước ngầm	Gói	1	171.9	171.9		171.9
a	Thước đo lún thân đập (100m)	cái	1		-		-
b	Thước đo nước ngầm (100m)	cái	2		-		-

3	Máy chụp ảnh nhiệt	Máy	2	212.1	424.2		424.2
---	--------------------	-----	---	-------	-------	--	-------

4	Máy bơm thủy lực dẫn động khí nén	Máy	1	950.0	950.0		950.0
5	Máy làm đá khô CO2	Máy	1	250.0	250.0		250.0

6	Dụng cụ và máy thí nghiệm - Máy đo độ rung VM 83	Gói	1	971.0	971.0		971.0
---	---	-----	---	-------	-------	--	-------

a	Bộ xả tải ắc quy	Máy	1				-
---	------------------	-----	---	--	--	--	---

b	Máy đo độ rung VM 83	Máy	1				-
---	----------------------	-----	---	--	--	--	---

c	Máy đo điện áp - nội trở ắc quy	Máy	1				-
---	---------------------------------	-----	---	--	--	--	---

7	Xe tải 5 tấn	Xe	1	903.6	903.6		903.6
8	Xe tải gắn cầu 5 tấn	Xe	1	2,265.8	2,265.8		2,265.8
9	Xe ô tô 16 chỗ	Xe	1	1,021.9	1,021.9		1,021.9

10	Ca nô	Chiếc	1	691.3	691.3		691.3
11	Máy nén khí cao áp	Máy	1	1,440.0	1,440.0		1,685.0

12	Hệ thống phao cảnh báo tại các đập hồ Hàm Thuận	Gói	1	1,010.0	1,010.0		1,010.0
13	Hệ thống phao cảnh báo tại các đập hồ Đa Mi	Gói	1	1,111.0	1,111.0		1,111.0

14	Hệ thống phao cảnh báo tại các đập hồ Đơn Dương	Gói	1	2,888.0	2,888.0		2,888.0
15	Chi phí kiểm toán quyết toán, chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán						
a	Chi phí kiểm toán quyết toán các hạng mục năm 2025				119.3		71.6
b	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán các hạng mục năm 2025				70.9		42.5

c	Chi phí kiểm toán quyết toán các hạng mục năm 2024				103.1		140.3
d	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán các hạng mục năm 2024				61.2		84.1
	Tổng cộng				94,713.0		39,133.7

KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO TẬP TRUNG NĂM 2025

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Loại hình đào tạo	Nội dung /Chương trình đào tạo	Mục tiêu đào tạo (*)	Đối tượng	Số lượng học viên	Thời gian thực hiện (tháng/quý)	Thời lượng (số ngày)	Đối tác / Địa điểm	KH năm 2025
I	ĐÀO TẠO DÀI HẠN								
1	Đang đào tạo								
1.1	Tiến sỹ								
1.2	Thạc sỹ								
1.3	Đại học/Cao đẳng								
1.4	Trung cấp chuyên nghiệp								
1.5	Cao đẳng nghề								
1.6	Trung cấp nghề								
2	Đào tạo mới								
2.1	Tiến sỹ								
2.2	Thạc sỹ								
2.3	Đại học/Cao đẳng								
2.4	Trung cấp chuyên nghiệp								
2.5	Cao đẳng nghề								
2.6	Trung cấp nghề								
II	ĐÀO TẠO NGẮN HẠN				785				2,318
1	Đào tạo cán bộ quản lý								
1.1	Đào tạo CBQL theo quy định của EVN								
	CBQL cấp 1								
	CBQL cấp 2								
	CBQL cấp 3	Bồi dưỡng quản lý cấp 3		Cán bộ trong diện quy hoạch	2		12	Theo chương trình của TCT	50
	CBQL cấp 4	Bồi dưỡng quản lý cấp 4		Cán bộ trong diện quy hoạch	5		12	Theo chương trình của TCT	90
1.2	Các chương trình đào tạo CBQL khác								
2	Đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ								
		Đầu thầu qua mạng nâng cao		Chuyên viên làm công tác đầu thầu	5	Quý III	3	TP.HCM	25
		Bồi dưỡng kiến thức về thuế	Cập nhật kiến thức pháp luật mới về thuế	TP, PTP, CV kế toán thuế	6	Quý III, Quý IV	1	TP.HCM/Đà Lạt	10
		Bồi dưỡng kiến thức về Lao động tiền lương, bảo hiểm xã hội	Cập nhật kiến thức pháp luật mới về LBTTL, BHXH	TP, PTP, CV TCNS Lao động tiền lương	4	Quý III, Quý IV	2	TP.HCM/Đà Lạt	0
		Cung cấp nền tảng cơ bản về cách lập BCTC theo Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế IFRS		TP, PP.TCKT, KTTH, các CV	4	Quý II, III	5	Smarttrain	80
		Bồi dưỡng, kiến thức về công tác ATVSLĐ	Cập nhật kiến thức pháp luật mới về ATVSLĐ	Cán bộ phụ trách	2	Quý II, Quý III	2	Đà Nẵng	20
		Bồi dưỡng kiến thức về công tác PCCC và CNCH	Cập nhật kiến thức pháp luật mới về PCCC và CNCH	Cán bộ phụ trách	4	Quý III, Quý IV	2	TP.HCM	12
		Bồi dưỡng kiến thức về công tác BVMT	Cập nhật kiến thức pháp luật mới về BVMT	Cán bộ phụ trách	6	Quý III, Quý IV	2	TP.HCM	0
		Khóa học CompTIA Security + SY0-601	Khóa học sẽ cung cấp cho bạn những kiến thức để tham dự kỳ thi CompTIA Security + SY0-601. Chứng chỉ CompTIA Security + là một chứng chỉ tin cậy trên toàn cầu.	Đội ứng cứu an toàn thông tin	1	Quý I	6	TPHCM	0

		Khóa học CISSP (Certified Information System Security Professional)	Nội dung của CISSP bao gồm các lĩnh vực từ thiết kế kiến trúc bảo mật, xây dựng chính sách bảo mật đến an toàn vận hành hệ thống thông tin trong doanh nghiệp, tổ chức.	Đội ứng cứu an toàn thông tin	6	Quý II	5	TPHCM	0
		Implementing And Operating Cisco Security Core Technologies – SCOR (350-701)	Khóa học SCOR (350-701) cung cấp những kiến thức để người học có thể hiểu, triển khai và vận hành các công nghệ bảo mật cốt lõi của Cisco bao gồm: network security, cloud security, content security, endpoint protection & detection, secure network access, visibility, and enforcement.	IT	1	Quý I	11		0
		CCNA	Sau khi theo học khóa học này, người học có đầy đủ kiến thức và kỹ năng để có thể triển khai, vận hành, xử lý sự cố một hệ thống mạng doanh nghiệp vừa và nhỏ. Người học cũng được trang bị kiến thức nền tảng về mạng máy tính để có thể vận dụng vào các lĩnh vực khác cũng như phát triển chuyên sâu theo lĩnh vực quản trị mạng (quản trị được các hạ tầng mạng doanh nghiệp lớn, môi trường ISP, theo đuổi các chuyên ngành bảo mật, data center, cloud,...)	Đội ứng cứu an toàn thông tin	5	Quý I	8		0
		Certified Ethical Hacker version 12 (CEH v12)	Nắm được hầu hết các kiến thức mới nhất về các lỗ hổng bảo mật, các công cụ và các phương thức tấn công. Áp dụng tiêu chuẩn quốc tế hiện tại vào các việc đánh giá các thiệt hại gây ra bởi những cuộc tấn công mạng gây ra. Sử dụng thành thạo các phương thức tấn công – phòng thủ cho các hệ thống mạng máy tính, và các hệ điều hành của các dòng smartphone, như Windows 11, Windows Server, Linux, Android, ...	IT	1	Quý III	5		0
		MCISA	- Xây dựng các dịch vụ cơ sở hạ tầng mạng - Xây dựng và quản trị Active Directory Domain Service - Triển khai và quản lý Group Policy Object (GPO) - Triển khai các giải pháp cân bằng tải và khả năng chịu lỗi - Ứng dụng các giải pháp bảo mật dữ liệu và hệ thống	Đội ứng cứu an toàn thông tin	6	Quý II	7		0
		Tham gia hoặc tổ chức 01 khóa đào tạo, tuyên truyền về nhận thức và các kỹ năng đảm bảo ATTT cho CBCNV	Nâng cao nhận thức kỹ năng về ATTT cho CBCNV Công ty	CBCNV Công ty	50	Quý III	1		80
		Chi phí đào tạo Kiểm định viên, Thử nghiệm viên	Có chứng chỉ KĐV, TNV để đăng kí hoạt động thử nghiệm, kiểm định	CBKT của PXTĐ	4	Quý III	7	Tại Công ty	100
		Chi phí đào tạo bên ngoài (ISO 17025)	Các lớp về tiêu chuẩn phòng thí nghiệm theo tiêu chuẩn 17025	CBKT của PXTĐ	5	Quý III, Quý IV	5		50
		Đào tạo cấp chứng chỉ trưởng ca vận hành							500
		Đào tạo bồi dưỡng ngạch chuyên viên và chuyên viên chính							101.2
		Đào tạo thí nghiệm máy biến áp, máy cắt, máy phát trong nhà máy điện							150
3	Đào tạo chuyên gia								
		Đào tạo chuyên sâu về hệ thống rơ le bảo vệ	Có khả năng lập trình, tính toán thông số chỉnh định, thử nghiệm rơ le	CBKT của PXTĐ	10	Quý III, Quý IV	5		0
		Đào tạo chuyên sâu về bảo dưỡng sửa chữa Bộ đổi nấc OLTC các hãng MR, ABB.	Có khả năng tự thực hiện bảo dưỡng sửa chữa các bộ OLTC MR, ABB trong công ty.	CBKT, CNKT của PXĐ	10	Quý III, Quý IV	5	Đơn vị ngoài	0

		Đào tạo chuyên sâu về bảo dưỡng sửa chữa đầu ngắt máy cắt SF6 - 230kV (Areva; Toshiba).	Có khả năng tự thực hiện bảo dưỡng sửa chữa các máy cắt SF6 - 230kV (Areva; Toshiba) trong công ty.	CBKT, CNKT của PXD	10	Quý III, Quý IV	5	Đơn vị ngoài	0
			Đào tạo đánh giá, chuẩn đoán tình trạng máy biến áp	Lãnh đạo TTDVSC/PX, CBKT, CNKT của PXTĐ	20	Quý III, Quý IV	3	Đơn vị ngoài	250
			Đào tạo vật liệu cách điện thanh dẫn máy phát	CBKT, CNKT của PXD	15	Quý III, Quý IV	5	Đơn vị ngoài	0
			Đào tạo hàn cao áp năng cao	CBKT, CNKT của PXCKTC	5	Quý III, Quý IV	30	Đơn vị ngoài	200
4	Đào tạo thường xuyên								
4.1	Bồi dưỡng trước khi sát hạch nghề, thi nâng bậc, giữ bậc								
		Bồi dưỡng nghề	Áp dụng cho tất cả Trưởng ca, trưởng kíp, điều hành viên, công nhân đều phải tham gia bồi dưỡng nghề hằng năm						200
				Công nhân SCD	9				
				Công nhân TND	2				
				Công nhân cơ khí	18				
				Công nhân thông tin	1				
				Trưởng ca	13				
				Trưởng kíp	19				
				Công nhân vận hành	52				
		Sát hạch nghề	Áp dụng với các CBCNV không thi nâng bậc, giữ bậc năm 2025						
				Trưởng ca vận hành	8				
				Trưởng kíp vận hành	7				
				Công nhân vận hành	28				
				Công nhân sửa chữa cơ khí	14				
				Công nhân sửa chữa điện	7				
				Công nhân TND	0				
				Công nhân thông tin	1				
		Thi giữ bậc							
				Trưởng ca vận hành	2				
				Trưởng kíp vận hành	1				
				Công nhân vận hành	1				
				Công nhân điện, thí nghiệm điện	2				
				Công nhân sửa chữa cơ khí	2				
		Thi nâng bậc	Áp dụng đối với CBCNV thi đạt giữ bậc năm 2024 và các năm trước chưa đăng ký thi (dự kiến)						100
				Trưởng ca vận hành Bậc 1/5 -> 2/5	0				
				Trưởng ca vận hành Bậc 2/5 -> 3/5	3				
				Trưởng kíp vận hành Bậc 1/5 -> 2/5	1				
				Trưởng kíp vận hành Bậc 4/5 -> 5/5	10				
				Công nhân vận hành Bậc 3/5 -> 4/5	3				
				Công nhân vận hành Bậc 4/5 -> 5/5	20				
				Công nhân sửa chữa Bậc 6/7 - 7/7	4				

[illegible]

	CỘNG (I+II)				785				2,318
	TỔNG CỘNG (I+II+III)				3,135				2,348